



**HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN  
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

# **HỎI - ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ VÀ XÂY DỰNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM**

*(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)*



**NHÀ XUẤT BẢN  
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**



**HỎI - ĐÁP**  
**VỀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ**  
**VÀ XÂY DỰNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM**

## **HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN**

**Chủ tịch Hội đồng:**

TS. Nguyễn Bắc Sơn

**Phó Chủ tịch Hội đồng:**

TS. Nguyễn Duy Hùng

**Thành viên:**

TS. Ngô Văn Thạo

Phạm Viết Thực

TS. Vũ Trọng Lâm

**HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM**  
**BAN CHÍNH SÁCH - LUẬT PHÁP**

**HỎI - ĐÁP**  
**VỀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ**  
**VÀ XÂY DỰNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**  
**HÀ NỘI - 2010**

## **NHÓM BIÊN SOẠN:**

**ThS. Dương Thị Xuân**

Trưởng ban Chính sách - Luật pháp

**ThS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh**

Chuyên viên Ban Chính sách - Luật pháp

## CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Thực hiện Đề án trang bị sách cho cơ sở xã, phường, thị trấn của Ban Tuyên giáo Trung ương, nhằm cung cấp cho bạn đọc những kiến thức cơ bản và cần thiết về các quy định pháp luật trong lĩnh vực dân số và xây dựng gia đình, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phối hợp cùng Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam xuất bản cuốn sách ***Hỏi - Đáp về Chính sách dân số và Xây dựng gia đình Việt Nam***.

Cuốn sách được trình bày dưới dạng hỏi - đáp ngắn gọn và súc tích, giới thiệu và giải thích một số vấn đề liên quan đến chính sách dân số và xây dựng gia đình nước ta hiện nay, giúp bạn đọc dễ dàng nắm bắt được tinh thần, yêu cầu và cách giải quyết các trường hợp cụ thể. Phần cuối của mỗi mục trong cuốn sách có những ví dụ minh họa điển hình thường hay gặp.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 3 năm 2010*

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA





# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời giới thiệu</i>	9

<b>PHẦN THỨ NHẤT</b>	
<b>HỎI - ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ</b>	11

<b>PHẦN THỨ HAI</b>	
<b>HỎI - ĐÁP VỀ XÂY DỰNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM</b>	59
Mục 1. Gia đình	59
Mục 2. Kết hôn	63
Mục 3. Quan hệ giữa vợ và chồng	81
Mục 4. Quan hệ giữa cha mẹ và con	95
Mục 5. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình	101
Mục 6. Cấp dưỡng	102
Mục 7. Ly hôn	114
Mục 8. Nuôi con nuôi	120
Mục 9. Xác định cha, mẹ, con	126
Mục 10. Giám hộ giữa các thành viên trong gia đình	130
Mục 11. Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em	134

Mục 12. Chăm sóc người cao tuổi trong gia đình	137
Mục 13. Bình đẳng giới trong gia đình	143
Mục 14. Phòng, chống bạo lực gia đình	147

## PHỤ LỤC 153

I. Các văn bản về chính sách dân số	153
II. Các văn bản về xây dựng gia đình Việt Nam	155
III. Một số chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia	158

## LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện chủ trương của Ban Bí thư về việc thí điểm trang bị sách cho cơ sở xã, phường, thị trấn nhằm cung cấp những cuốn sách thiết yếu về công tác xây dựng Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội và công tác quản lý trên địa bàn cấp xã, góp phần nâng cao kiến thức, trình độ của đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân ở cơ sở xã, phường, thị trấn, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam biên soạn cuốn sách *Hỏi - Đáp về Chính sách dân số và Xây dựng gia đình Việt Nam* với mong muốn góp phần giúp cán bộ, đảng viên và nhân dân nắm được các quy định pháp luật về dân số, xây dựng gia đình từ đó nâng cao ý thức chấp hành pháp luật nói chung cũng như trong lĩnh vực dân số, xây dựng gia đình nói riêng.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chân thành cảm ơn các nhà quản lý, các chuyên gia, cán bộ thuộc cơ quan Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Tổng Cục Dân số - Bộ Y tế, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã tham gia xây dựng để hoàn thiện cuốn sách này.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để Ban biên soạn tiếp thu và hoàn thiện cho lần xuất bản sau.

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

## **Phần thứ nhất**

# **HỎI - ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ**

**Câu hỏi 1:** *Chính sách dân số là gì? Mục tiêu tổng quát của chính sách dân số?*

**Trả lời:**

Chính sách dân số là những chủ trương, biện pháp, hướng dẫn, quy định của Đảng, Nhà nước, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nhằm làm thay đổi xu hướng hiện tại của dân số theo mục đích, mục tiêu đề ra.

Mục tiêu tổng quát của chính sách dân số là duy trì mỗi cặp vợ chồng có một hoặc hai con để ổn định quy mô dân số, bảo đảm cơ cấu dân số và phân bố dân cư hợp lý, nâng cao chất lượng dân số.

**Câu hỏi 2:** *Đối tượng áp dụng của Pháp lệnh Dân số là ai?*

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Pháp lệnh Dân số thì các đối tượng áp dụng của Pháp lệnh này bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề

ngiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân Việt Nam; tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, người nước ngoài thường trú trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

***Câu hỏi 3: Cá nhân và các thành viên gia đình có trách nhiệm gì trong việc thực hiện chính sách dân số?***

**Trả lời:**

Theo quy định của Pháp lệnh Dân số thì cá nhân, thành viên gia đình có các trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách dân số như sau:

- Thực hiện mục tiêu chính sách dân số trên cơ sở chuẩn mực gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

- Tạo điều kiện giúp đỡ cá nhân thực hiện mục tiêu chính sách dân số phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập, nuôi dạy con, phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Thực hiện luật pháp, chính sách về dân số; quy chế, điều lệ hoặc các hình thức khác của cơ quan, tổ chức; quy ước, hương ước của cộng đồng.

***Câu hỏi 4: Trong lĩnh vực dân số, những hành vi nào bị nghiêm cấm? Hành vi viết,***

***xuất bản các tài liệu, sách, báo phổ biến về phương pháp tạo giới tính thai nhi có phải là hành vi vi phạm quy định của pháp luật về dân số không?***

**Trả lời:**

Có sáu nhóm hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực dân số được quy định tại Pháp lệnh Dân số (Điều 7) và trong Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16-9-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số đã cụ thể hóa sáu nhóm hành vi sau đây:

- Các hành vi cản trở, cưỡng bức thực hiện kế hoạch hóa gia đình gồm:

+ Đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm thân thể người sử dụng biện pháp tránh thai, người sinh toàn con trai hoặc toàn con gái.

+ Ép buộc, áp đặt sử dụng biện pháp tránh thai, mang thai, sinh sớm, sinh dày, sinh nhiều con, sinh con trai, sinh con gái.

+ Gây khó khăn cho người tự nguyện sử dụng biện pháp tránh thai.

- Các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, bao gồm:

+ Tuyên truyền, phổ biến phương pháp tạo giới tính thai nhi dưới các hình thức: tổ chức nói chuyện, viết, dịch, nhân bản các loại sách, báo, tài liệu, tranh, ảnh, ghi hình, ghi âm; tàng trữ, lưu truyền tài liệu, phương tiện và các hình thức tuyên truyền, phổ biến khác về phương pháp tạo giới tính thai nhi.

+ Chẩn đoán để lựa chọn giới tính thai nhi bằng các biện pháp: xác định qua triệu chứng, bắt mạch; xét nghiệm máu, gen, nước ối, tế bào; siêu âm,...

+ Loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính bằng các biện pháp phá thai, cung cấp, sử dụng các loại hóa chất, thuốc và các biện pháp khác.

- Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu và cung cấp một số phương tiện tránh thai, bao gồm:

+ Phương tiện tránh thai không đúng tiêu chuẩn chất lượng và nhãn hiệu hàng hoá theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Phương tiện tránh thai kém chất lượng đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chất lượng, kiểm định và kết luận bằng văn bản.

+ Phương tiện tránh thai quá hạn sử dụng ghi trên sản phẩm, bao bì sản phẩm hoặc tuy chưa quá hạn sử dụng ghi trên sản phẩm, bao bì sản phẩm, nhưng đã có thông báo không được tiếp tục sử dụng của cơ quan có thẩm quyền.

+ Phương tiện tránh thai chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép lưu hành ở Việt Nam.

- Một số hành vi tuyên truyền, phổ biến thông tin về dân số, bao gồm:

+ Tuyên truyền, phổ biến thông tin về dân số trái đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

+ Tuyên truyền, phổ biến thông tin về dân số không chính xác, sai lệch, gây ảnh hưởng xấu đến



việc thực hiện công tác dân số, đời sống xã hội và các lĩnh vực khác.

+ Lợi dụng tuyên truyền, phổ biến thông tin về dân số, sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình để phát tán tài liệu, vật phẩm hoặc có các hành vi khác trái với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

- Di cư và cư trú trái pháp luật;
- Nhân bản vô tính người.

**Câu hỏi 5: Trong công tác dân số, công dân có quyền và nghĩa vụ gì?**

**Trả lời:**

Công dân có các quyền sau đây:

- Được cung cấp thông tin về dân số;
- Được cung cấp các dịch vụ dân số có chất lượng, thuận tiện, an toàn và được giữ bí mật theo quy định của pháp luật;
- Lựa chọn các biện pháp chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình và nâng cao chất lượng dân số;
- Lựa chọn nơi cư trú phù hợp với quy định của pháp luật.

Công dân có các nghĩa vụ sau đây:

- Thực hiện kế hoạch hoá gia đình; xây dựng quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững;
- Thực hiện các biện pháp phù hợp để nâng cao thể chất, trí tuệ, tinh thần của bản thân và các thành viên trong gia đình;

- Tôn trọng lợi ích của Nhà nước, xã hội, cộng đồng trong việc điều chỉnh quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, nâng cao chất lượng dân số;

- Thực hiện các quy định của Pháp lệnh và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác dân số.

**Câu hỏi 6: *Kế hoạch hóa gia đình là gì? Có những biện pháp nào để thực hiện kế hoạch hóa gia đình?***

**Trả lời:**

Kế hoạch hóa gia đình là biện pháp chủ yếu để điều chỉnh mức sinh góp phần bảo đảm cuộc sống no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.

Biện pháp thực hiện kế hoạch hóa gia đình bao gồm:

- Tuyên truyền, tư vấn, giúp đỡ, bảo đảm để mỗi cá nhân, cặp vợ chồng chủ động, tự nguyện thực hiện kế hoạch hóa gia đình;

- Cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình bảo đảm chất lượng, thuận tiện, an toàn và đến tận người dân;

- Khuyến khích lợi ích vật chất và tinh thần, thực hiện các chính sách bảo hiểm để tạo động lực thúc đẩy việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình sâu rộng trong nhân dân.

**Câu hỏi 7: *Mục tiêu của chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình là gì? Biện***

***pháp chăm sóc sức khỏe, kế hoạch hóa gia đình gồm những biện pháp nào?***

**Trả lời:**

Mục tiêu của chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình được đề ra tại Điều 14, Điều 15 của Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16-9-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số. Cụ thể như sau:

Mục tiêu của chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình là:

- Bảo đảm các điều kiện để cá nhân, các cặp vợ chồng thực hiện mục tiêu chính sách dân số; phụ nữ sinh con trong độ tuổi từ hai mươi hai tuổi đến ba mươi lăm tuổi; lựa chọn khoảng cách giữa các lần sinh từ ba năm đến năm năm; sử dụng biện pháp tránh thai phù hợp điều kiện kinh tế, sức khỏe, tâm lý và các điều kiện khác của mỗi cá nhân, cặp vợ chồng.

- Nâng cao sức khỏe cho người dân, đặc biệt là người chưa thành niên, phụ nữ mang thai, phụ nữ nuôi con nhỏ; giảm tỷ lệ bệnh tật, tử vong đối với người mẹ và trẻ sơ sinh; thực hiện các biện pháp phòng, chống và điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS.

Các biện pháp chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình bao gồm:

- Tuyên truyền, giáo dục cho mọi người dân về

chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, đặc biệt tuyên truyền, giáo dục cho người chưa thành niên về chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Cung cấp đến tận người dân các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình đa dạng, chất lượng, thuận tiện, an toàn.

- Khuyến khích lợi ích vật chất và tinh thần; thực hiện các chính sách xã hội để thúc đẩy việc thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình trong nhân dân.

- Nâng cao năng lực tổ chức, thực hiện chương trình, dự án, kế hoạch về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình.

- Phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình.

**Câu hỏi 8: *Thế nào là quy mô gia đình ít con? Mỗi cặp vợ chồng, cá nhân có quyền, nghĩa vụ gì trong việc thực hiện cuộc vận động dân số và kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản?***

**Trả lời:**

Quy mô gia đình ít con là mỗi cặp vợ chồng có một hoặc hai con.

Trong việc thực hiện cuộc vận động dân số và kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, mỗi cặp vợ chồng, cá nhân có quyền và nghĩa vụ sau:

- Quyết định thời gian và khoảng cách sinh con;

- Sinh một hoặc hai con, trừ trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định;

- Bảo vệ sức khỏe, thực hiện các biện pháp phòng ngừa bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS và thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến sức khỏe sinh sản.

**Câu hỏi 9: Để nâng cao chất lượng dân số hiện nay Nhà nước ta có biện pháp gì?**

**Trả lời:**

Nâng cao chất lượng dân số là chính sách cơ bản của Nhà nước trong sự nghiệp phát triển đất nước. Nhà nước thực hiện chính sách nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần nhằm nâng cao chỉ số phát triển con người của Việt Nam lên mức tiên tiến của thế giới, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để nâng cao chất lượng dân số, Nhà nước ta đã đưa ra các biện pháp nâng cao chất lượng dân số đồng thời quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân trong việc nâng cao chất lượng dân số.

Các biện pháp để nâng cao chất lượng dân số bao gồm:

- Bảo đảm quyền cơ bản của con người; quyền phát triển đầy đủ, bình đẳng về thể chất, trí tuệ, tinh thần; hỗ trợ nâng cao những chỉ số cơ bản về chiều cao, cân nặng, sức bền; tăng tuổi thọ bình

quân; nâng cao trình độ học vấn và tăng thu nhập bình quân đầu người;

- Tuyên truyền, tư vấn và giúp đỡ nhân dân hiểu và chủ động, tự nguyện thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số;

- Đa dạng hoá các loại hình cung cấp hàng hoá và dịch vụ công cộng, đặc biệt về giáo dục, y tế để cải thiện chất lượng sống và nâng cao chất lượng dân số;

- Thực hiện chính sách và biện pháp hỗ trợ đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn để nâng cao chất lượng dân số.

Trách nhiệm nâng cao chất lượng dân số gồm:

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số, thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng hệ thống an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ sức khoẻ và rèn luyện thân thể, nâng cao trình độ giáo dục và phát triển trí tuệ, phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi xã hội, giữ gìn giá trị văn hoá, tinh thần và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Cơ quan quản lý nhà nước về dân số có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan

xây dựng và triển khai thực hiện mô hình nâng cao chất lượng dân số với phát triển gia đình bền vững, mô hình tác động nâng cao chất lượng dân số cộng đồng; cung cấp thông tin, tuyên truyền, tư vấn và giúp đỡ gia đình, cá nhân thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cung cấp thông tin, hướng dẫn, giúp đỡ và tự nguyện thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số.

***Câu hỏi 10: Quyền bình đẳng giới được quy định trong pháp luật về dân số như thế nào?***

**Trả lời:**

Quyền bình đẳng giới trong pháp luật về dân số được quy định tại Điều 23 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16-9-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Dân số, cụ thể như sau:

- Tuyên truyền về bình đẳng giới; xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới tính; tạo điều kiện cho nữ giới chủ động thực hiện chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình và được tiếp cận bình đẳng về giáo dục, đào tạo, nâng cao trình độ mọi mặt và tham gia các hoạt động xã hội; nam giới có trách nhiệm thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

- Loại bỏ mọi sự phân biệt đối xử với trẻ em gái; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em gái trong sinh hoạt, khám bệnh, chữa bệnh, học tập, vui chơi giải trí và phát triển toàn diện.

**Câu hỏi 11: Dịch vụ dân số là gì? Quyền của công dân về cung cấp dịch vụ dân số bao gồm những nội dung nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 13 Điều 3 Pháp lệnh Dân số thì dịch vụ dân số là các hoạt động phục vụ công tác dân số bao gồm cung cấp thông tin, tuyên truyền, giáo dục, vận động, hướng dẫn, tư vấn về dân số; cung cấp biện pháp chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công dân có quyền được cung cấp các dịch vụ dân số có chất lượng, thuận tiện, an toàn và được giữ bí mật theo quy định của pháp luật. Theo đó các dịch vụ dân số bao gồm:

- Cung cấp thông tin, số liệu; các phương tiện và sản phẩm phục vụ công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục và tư vấn về dân số.

- Cung cấp phương tiện tránh thai; dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình; kiểm tra sức khỏe trước khi đăng ký kết hôn; kiểm tra các bệnh hoặc các vấn đề sức khỏe có liên quan đến yếu tố di truyền gọi tắt là bệnh di truyền.

- Các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số.

- Các dịch vụ dân số khác theo quy định của pháp luật.



**Câu hỏi 12: Nhà nước ta hiện nay có chính sách gì để bảo vệ các dân tộc thiểu số?**

**Trả lời:**

Chính sách bảo vệ các dân tộc thiểu số được quy định trong Pháp lệnh Dân số (Điều 15) và trong Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16-9-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số. Theo đó, Nhà nước có các chính sách như:

- Mở rộng tuyên truyền, giáo dục và cung cấp các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình cho mọi người dân thuộc các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- Các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ưu tiên đầu tư chương trình, dự án, kế hoạch về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình cho người dân thuộc các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện chính sách, biện pháp, giúp đỡ, hỗ trợ về vật chất và tinh thần trong việc thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân thuộc các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Bên cạnh việc quy định các chính sách bảo vệ dân tộc thiểu số, Nhà nước cũng quy định rõ trách

nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ các dân tộc thiểu số trong việc bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình.

**Câu hỏi 13: *Phải có những điều kiện gì mới được làm thủ tục đăng ký hoạt động cho cơ sở dịch vụ kế hoạch hóa gia đình?***

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16-9-2003 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Dân số, người, cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, phải có các điều kiện sau đây thì mới được làm thủ tục đăng ký hoạt động:

- Người cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng phù hợp với từng biện pháp tránh thai theo quy định của Bộ Y tế.

- Cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, vệ sinh, trình độ chuyên môn của cán bộ, trang thiết bị theo quy định của Bộ Y tế.

**Câu hỏi 14: *Nhà nước có những chính sách gì để khuyến khích người dân sử dụng biện pháp tránh thai?***

**Trả lời:**

Nghị quyết 04-NQ/HNTW xác định: “Khuyến

khích về tinh thần và thù lao về vật chất cho những người vận động và làm dịch vụ kế hoạch hóa gia đình”.

Chính sách khuyến khích người sử dụng biện pháp tránh thai được hướng dẫn tại Thông tư số 06/2009/TT-BYT ngày 26-6-2009 của Bộ Y tế quy định về định mức thiết yếu và các vật tư tiêu hao trong các dịch vụ, thủ thuật chăm sóc sức khỏe sinh sản và Thông tư liên tịch số 32/2008/TTLT-BTC-BYT ngày 17-4-2008 của Bộ Tài chính, Bộ Y tế về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2006 - 2010. Cụ thể là:

- Người có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai có đăng ký sử dụng biện pháp tránh thai lâm sàng được miễn phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, bao gồm:

+ Miễn chi phí mua, tiếp nhận, bảo quản và vận chuyển phương tiện tránh thai lâm sàng.

+ Miễn chi phí mua, tiếp nhận, bảo quản và vận chuyển thuốc thiết yếu và các vật tư tiêu hao trong các thủ thuật, phẫu thuật kế hoạch hóa gia đình.

+ Miễn chi phí kỹ thuật và quản lý (sổ khách hàng, phiếu theo dõi, biểu mẫu thống kê, xà phòng, điện, dầu, hóa chất khử nhiễm ).

+ Miễn chi phí làm phẩn đồ âm đạo, xét nghiệm soi tươi (nếu có).

+ Miễn chi phí phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật kế hoạch hóa gia đình.

+ Miễn chi phí hỗ trợ cho cán bộ quản lý và theo dõi đối với người sử dụng biện pháp tránh thai lâm sàng trong 12 tháng đầu.

+ Miễn chi phí thuốc thiết yếu, chi phí kỹ thuật xử lý tai biến (nếu bị tai biến).

Đối với người tự nguyện triệt sản được bồi dưỡng 200.000 đồng/người, được cấp thẻ bảo hiểm chăm sóc sức khỏe trong thời hạn hai năm và được miễn chi phí hỗ trợ cho cán bộ y tế cấp xã thực hiện chăm sóc người tự nguyện triệt sản tại nhà sau phẫu thuật.

**Câu hỏi 15: Người sử dụng biện pháp tránh thai cần phải có điều kiện gì?**

**Trả lời:**

Người sử dụng biện pháp tránh thai thì phải có các điều kiện sau:

- Tự nguyện sử dụng biện pháp tránh thai.
- Có hiểu biết và nhận thức về biện pháp tránh thai.
- Không có chống chỉ định về y tế.

**Câu hỏi 16: Điều kiện sử dụng bao cao su là như thế nào? Nhà nước có chính sách gì để khuyến khích người dân sử dụng bao cao su?**

**Trả lời:**

Điều kiện để nam giới và phụ nữ sử dụng bao cao su được áp dụng theo quy định chung đối với

biện pháp tránh thai. Bao cao su dùng cho tất cả các trường hợp muốn tránh thai, tránh thai hỗ trợ sau khi thất ống dẫn tinh, quên uống thuốc tránh thai, phòng HIV/AIDS và bệnh liên quan đường tình dục. Có hiểu biết và nhận thức về bao cao su ở mức tối thiểu là cách sử dụng đúng; chống chỉ định sử dụng bao cao su là trong trường hợp dị ứng với bao cao su.

Chính sách khuyến khích sử dụng bao cao su:

- Bao cao su tránh thai cấp miễn phí cho đối tượng có đăng ký sử dụng bao cao su để tránh thai, bao gồm: 100% đối tượng là người nghèo, người trong hộ cận nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, xã khó khăn, xã miền núi cao, hải đảo; đối tượng là người ở các xã còn lại (quy định về hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo của từng tỉnh, thành phố theo hướng dẫn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội).

- Bao cao su tiếp thị xã hội: được bán cho 100% đối tượng có nhu cầu sử dụng để tránh thai và các nhu cầu khác thông qua hệ thống tiếp thị xã hội do Tổ chức DKT<sup>1</sup>, dự án tiếp thị xã hội thực hiện.

- Bao cao su bán trên thị trường được bán cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng để tránh thai và các nhu cầu khác.

---

1. DKT: một tổ chức nhân đạo, phi lợi nhuận, hoạt động trong lĩnh vực tiếp thị xã hội và truyền thông kế hoạch hóa gia đình, phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS và sức khỏe cộng đồng.

**Câu hỏi 17: Tôi là một người dân sống ở vùng nông thôn, nhà nghèo, đông con nên gặp nhiều khó khăn kinh tế do đó vợ chồng tôi rất muốn thực hiện kế hoạch hoá gia đình bằng biện pháp đình sản nam. Tôi muốn biết nếu thực hiện biện pháp này thì Nhà nước có chính sách hỗ trợ gì không?**

**Trả lời:**

Chính sách chế độ khuyến khích đối với người triệt sản được quy định cụ thể trong một số văn bản hướng dẫn, theo đó tinh thần thể hiện như sau:

- Nhà nước tiếp tục thực hiện các chính sách khuyến khích triệt sản hiện hành như chế độ bồi dưỡng, bảo hiểm chăm sóc sức khỏe người tự nguyện triệt sản, hỗ trợ việc tổ chức thực hiện triệt sản bao gồm:

+ Ngân sách Nhà nước chi phí thuốc thiết yếu, vật tư tiêu hao, chi phí kỹ thuật và quản lý, chi phí xét nghiệm và phụ cấp phẫu thuật thủ thuật kế hoạch hóa gia đình.

+ Chi bồi dưỡng tiền cho người tự nguyện triệt sản là 200.000 đồng/trường hợp.

+ Cấp thẻ bảo hiểm chăm sóc sức khỏe cho người tự nguyện triệt sản trong thời hạn hai năm với mệnh giá thẻ là 70.000 đồng/trường hợp (riêng 3 tỉnh Bình Dương, Sóc Trăng và Bình Phước thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người tự nguyện triệt sản).

+ Chi tổ chức, vận động triệt sản bao gồm các khoản chi: chi xăng xe hoặc thuê phương tiện vận chuyển người tự nguyện triệt sản đến trung tâm làm kỹ thuật triệt sản hoặc vận chuyển đội dịch vụ kế hoạch hóa gia đình xuống các cụm kỹ thuật để triệt sản và chi hỗ trợ cán bộ y tế cấp xã thực hiện chăm sóc người tự nguyện triệt sản tại nhà sau phẫu thuật.

- Trường hợp người triệt sản bị tai biến sau thời gian được bảo hiểm thì sẽ được trợ cấp kinh phí xử lý tai biến theo từng trường hợp cụ thể về viện phí, thuốc thiết yếu, chi phí kỹ thuật, chi phí đi lại và trợ cấp khó khăn (nếu có). Căn cứ các chứng từ hợp lệ, hợp pháp, các địa phương thanh toán và quyết toán kinh phí trợ cấp tai biến trong tổng số nguồn kinh phí đã phân bổ về các địa phương.

- Chẩn đoán thai sớm miễn phí cho người trước khi triệt sản nữ và sau khi triệt sản nữ nhưng nghi ngờ có thai, cho vợ của người triệt sản nam trước khi triệt sản và sau khi triệt sản nhưng nghi ngờ có thai.

- Được nạo, phá thai miễn phí đối với người có thai sau khi đã triệt sản, có phiếu thực hiện kế hoạch hóa gia đình, tự nguyện nạo, phá thai tại các cơ sở dịch vụ kế hoạch hóa gia đình của y tế Nhà nước được cấp miễn phí thuốc thiết yếu, chi phí dịch vụ thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

**Câu hỏi 18: *Pháp luật quy định như thế nào về quyền thực hiện nạo, phá thai của phụ nữ?***

**Trả lời:**

Luật bảo vệ sức khoẻ nhân dân năm 1989 quy định “Phụ nữ được quyền nạo thai, phá thai theo nguyện vọng, được khám bệnh, chữa bệnh phụ khoa, được theo dõi sức khoẻ trong thời kỳ thai nghén, được phục vụ y tế khi sinh con tại các cơ sở y tế” (khoản 1 Điều 44). “Nghiêm cấm các cơ sở y tế và cá nhân làm các thủ thuật, phá thai, tháo vòng tránh thai nếu không có giấy phép do Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp” (Điều 44).

Phương pháp nạo, phá thai hiện đang được sử dụng là phương pháp ngoại khoa (sử dụng các thủ thuật qua cổ tử cung để chấm dứt thai nghén, bao gồm hút chân không; nong và nạo; nong và gấp) và phương pháp phá thai bằng thuốc hay còn gọi là phương pháp phá thai không ngoại khoa (sử dụng thuốc để gây sảy thai).

Người có thai trong khi đang sử dụng biện pháp tránh thai lâm sàng (đặt dụng cụ tử cung, triệt sản, tiêm thuốc tránh thai, cấy thuốc tránh thai) có phiếu thực hiện kế hoạch hoá gia đình tự nguyện nạo, phá thai tại các cơ sở dịch vụ kế hoạch hoá gia đình của y tế nhà nước được cấp miễn phí thuốc thiết yếu, chi phí dịch vụ thực hiện nạo, phá thai.



**Câu hỏi 19: Vợ chồng anh Tiến đã có 3 con nhưng anh Tiến vẫn muốn vợ sinh thêm con vì chưa có con trai mặc dù hiện nay sức khoẻ của vợ anh đã giảm sút nhiều. Vợ anh Tiến không muốn sinh thêm con vì sợ bị phạt vì phạm chính sách kế hoạch hoá gia đình. Vậy cần phải giải thích như thế nào để anh Tiến hiểu về chính sách của Nhà nước về dân số?**

**Trả lời:**

Trước tiên cần khẳng định Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định vợ chồng có nghĩa vụ nuôi dạy con cái thành công dân có ích cho xã hội; nghĩa vụ không được phân biệt đối xử giữa con trai và con gái (khoản 4 Điều 2 và khoản 2 Điều 34 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000).

Pháp lệnh dân số cũng quy định nghĩa vụ của mỗi cá nhân, cặp vợ chồng như sau:

+ Nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Pháp lệnh Dân số năm 2003 quy định về nghĩa vụ thực hiện kế hoạch hoá gia đình; xây dựng quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

Theo hướng dẫn tại Điều 4 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16-9-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số thì mục tiêu của chính sách dân số của nước ta nhằm ổn định quy mô dân

số, bảo đảm cơ cấu dân số và phân bố dân cư hợp lý, nâng cao chất lượng dân số. Do đó, mỗi công dân Việt Nam, với trách nhiệm và nghĩa vụ công dân của mình phải tích cực đóng góp, tham gia vào việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình;

Khoản 2 Điều 10 Pháp lệnh số 08/2008/UBTVQH12 ngày 27-12-2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XII về sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số quy định mỗi cặp vợ chồng có quyền quyết định “sinh một hoặc hai con, trừ trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định”.

Gia đình anh Tiến có 3 con đã là vi phạm chính sách dân số, do đó nếu tiếp tục sinh con sẽ bị xử lý nghiêm khắc theo quy định của pháp luật.

Việc anh Tiến thúc ép vợ mang thai là một trong những hành vi cưỡng bức, cản trở việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP. Đây là hành vi bị nghiêm cấm, do đó, người thực hiện hành vi này sẽ bị áp dụng chế tài xử phạt theo quy định tại Nghị định số 114/2006/NĐ-CP ngày 3-10-2006 quy định về xử phạt vi phạm hành chính về dân số và trẻ em.

**Câu hỏi 20:** *Pháp lệnh Dân số nghiêm cấm các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức nhằm mục đích gì?*

**Trả lời:**

Mục đích của việc cấm lựa chọn giới tính thai

nhì theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Pháp lệnh Dân số là để bảo đảm sự cân bằng giới tính giữa nam và nữ, bảo đảm cho sự ổn định và phát triển xã hội lành mạnh. Việc cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức có ba ý nghĩa:

- Bảo đảm sự bình đẳng giữa nam và nữ, tạo dư luận xã hội ủng hộ và xóa dần sự phân biệt giữa con trai và con gái trong tiềm thức của nhân dân;

- Ngăn cấm ngay từ gốc rễ của vấn đề, tránh xảy ra các trường hợp thương tâm như phá thai khi biết giới tính của thai nhi không phù hợp với nguyện vọng hoặc khi sinh ra con gái thì bỏ rơi, không chăm sóc nuôi dưỡng;

- Bảo đảm cho sự cân đối giới tính giữa nam và nữ theo quy luật tự nhiên của sinh sản.

Cân bằng giới tính có ảnh hưởng đáng kể tới sự phát triển bền vững, bảo đảm sự ổn định xã hội, nếu không có sự tác động của con người thì cân bằng giới tính luôn được duy trì.

**Câu hỏi 21: *Hiện nay Nhà nước có chế độ gì cho lao động nữ khi thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình?***

**Trả lời:**

Tại khoản 1 Điều 117 Bộ luật Lao động quy định trong thời gian nghỉ việc để thực hiện biện pháp kế hoạch hóa gia đình lao động nữ được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc được người sử dụng lao động trả một khoản tiền bằng mức trợ cấp bảo hiểm xã hội.

**Câu hỏi 22:** *Thế nào là sinh con theo phương pháp khoa học? Đối tượng nào thì được sinh con theo phương pháp này?*

**Trả lời:**

Sinh con theo phương pháp khoa học là việc sinh con được thực hiện bằng các kỹ thuật hỗ trợ sinh sản như thụ tinh nhân tạo (là thủ thuật bơm tinh trùng của chồng hoặc của người cho tinh trùng vào tử cung của người phụ nữ có nhu cầu sinh con để tạo phôi), thụ tinh trong ống nghiệm (là sự kết hợp giữa noãn và tinh trùng trong ống nghiệm để tạo thành phôi).

Các cặp vợ chồng vô sinh (là cặp vợ chồng sống gần nhau liên tục, không áp dụng biện pháp tránh thai nào mà vẫn không có thai sau một năm), phụ nữ sống độc thân có quyền sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản theo chỉ định của bác sỹ chuyên khoa.

Người nước ngoài được áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản nếu được cơ sở y tế Việt Nam khám và xác định vô sinh, xác định tinh trùng của người chồng, noãn của người vợ đảm bảo chất lượng để thụ thai. Tuy nhiên, đối với người nước ngoài thì không thực hiện việc cho, nhận noãn; cho, nhận tinh trùng; cho, nhận phôi.

**Câu hỏi 23:** *Tôi muốn biết pháp luật hiện nay quy định như thế nào về việc xác định cha, mẹ cho con sinh ra theo phương pháp khoa học và quyền của đứa trẻ được sinh ra*

***theo phương pháp này sẽ được thực hiện như thế nào?***

**Trả lời:**

Theo quy định tại các Điều 20, Điều 21 của Nghị định số 12/2003/NĐ-CP ngày 12-2-2003 của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học về xác định cha, mẹ cho con sinh ra bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì trẻ ra đời do thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản phải được sinh ra từ người mẹ trong cặp vợ chồng vô sinh hoặc người phụ nữ sống độc thân và khi đó cặp vợ chồng vô sinh hoặc người phụ nữ sống độc thân được xác định là cha, mẹ đối với trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

Pháp luật hiện nay không quy định cụ thể về quyền của trẻ em sinh ra do thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản mà chỉ quy định hạn chế một số quyền của trẻ này trong mối quan hệ với người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi. Cụ thể là con được sinh ra do thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản không được quyền yêu cầu quyền thừa kế, quyền được nuôi dưỡng đối với người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi (Điều 21 Nghị định số 12/2003/NĐ-CP ngày 12-2-2003 của Chính phủ quy định về sinh con theo phương pháp khoa học). Như vậy, các quyền khác của trẻ được sinh ra do thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vẫn được thực hiện như đối với quyền của các trẻ sinh ra không phải do thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

**Câu hỏi 24: Pháp luật quy định như thế nào về điều kiện, thủ tục hỗ trợ sinh sản?**

**Trả lời:**

Nghị định số 12/2003/NĐ-CP ngày 12-2-2003 của Chính phủ quy định về sinh con theo phương pháp khoa học quy định các điều kiện đối với người cho, người nhận; quy định đối tượng được cho và nhận; các thủ tục thực hiện kỹ thuật sinh sản, cụ thể là:

Đối với người cho tinh trùng, cho noãn phải bảo đảm các điều kiện “Tuổi từ đủ 20 tuổi đến 55 tuổi đối với người cho tinh trùng; từ đủ 18 tuổi đến 35 tuổi đối với người cho noãn” (khoản 1 Điều 7); “Có đủ sức khỏe, không mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS, bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm hay các bệnh di truyền khác” (khoản 2 Điều 7); “Tự nguyện cho” (khoản 3 Điều 7); “Không tìm hiểu về tên, tuổi, địa chỉ và hình ảnh của người nhận” (khoản 4 Điều 7).

Đối với người nhận tinh trùng, người nhận noãn, người nhận phôi phải bảo đảm các điều kiện “Từ đủ 20 tuổi đến 45 tuổi” (khoản 1 Điều 8); “Có đủ sức khỏe để thụ thai, mang thai và sinh đẻ, không mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS, bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm hay các bệnh di truyền khác” (khoản 2 Điều 8); “Không tìm hiểu về tên, tuổi, địa chỉ và hình ảnh của người cho” (khoản 3 Điều 8).

Đối với cho và nhận tinh trùng: “Tinh trùng của

người cho chỉ được sử dụng cho một người. Người nhận tinh trùng phải là người vợ trong cặp vợ chồng đang điều trị vô sinh mà nguyên nhân vô sinh là do người chồng, phụ nữ sống độc thân có nhu cầu sinh con đã được cơ sở y tế xác định có noãn bảo đảm chất lượng để thụ thai” (khoản 1 Điều 9);

Đối với cho và nhận noãn: “Noãn của người cho chỉ được sử dụng cho một người. Người nhận noãn phải là người vợ trong cặp vợ chồng đang điều trị vô sinh mà nguyên nhân vô sinh là do người vợ có nhu cầu sinh con nhưng không có noãn hoặc noãn không bảo đảm chất lượng để thụ thai” (khoản 2 Điều 9);

Đối với cho và nhận phôi: “Phôi của người cho có thể được sử dụng cho một người. Người nhận phôi phải là người vợ trong cặp vợ chồng đang điều trị vô sinh mà nguyên nhân vô sinh là do cả người vợ và người chồng” (khoản 3 Điều 9).

Thủ tục thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Đối với cặp vợ chồng vô sinh, phụ nữ sống độc thân phải có: “Hồ sơ đề nghị thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản gửi về các cơ sở y tế được công nhận thực hiện các kỹ thuật này, gồm: Đơn đề nghị được thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản; Hồ sơ khám xác định vô sinh của cặp vợ, chồng đứng tên trong đơn đề nghị được thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản” (khoản 1 Điều 14).

Đối với cơ sở y tế: “Khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ sở y tế phải tổ chức hội chẩn, thông qua Hội đồng chuyên môn của cơ

sở y tế, trình Giám đốc cơ sở y tế hoặc người được Giám đốc ủy quyền phê duyệt việc chỉ định áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Trong trường hợp không thể thực hiện được kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì cơ sở y tế phải trả lời đương sự bằng văn bản, đồng thời nêu rõ lý do không thực hiện được” (khoản 2 Điều 14).

**Câu hỏi 25: Ở địa phương tôi có một số trường hợp đảng viên sinh con thứ ba, thậm chí có người sinh con thứ tư. Vậy, những trường hợp này có bị coi là vi phạm pháp luật về dân số, kế hoạch hóa gia đình không? Biện pháp xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 3 Điều 4 Pháp lệnh Dân số quy định nghĩa vụ của công dân trong công tác dân số là thực hiện kế hoạch hóa gia đình, xây dựng quy mô gia đình ít con.

Điều 10 Pháp lệnh Dân số quy định về quyền, nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình là sinh một hoặc hai con trừ trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định. Như vậy, trường hợp đảng viên sinh con thứ ba, thứ tư mà không thuộc trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định được xác định là vi phạm pháp luật về dân số.

Việc xử lý đảng viên có hành vi vi phạm quy định của Đảng và Nhà nước về dân số, kế hoạch hóa gia đình hiện nay được quy định tại khoản 2, 3



Điều 7 Quy định số 94/QĐ-TW ngày 15-10-2007 của Bộ Chính trị về xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm, theo đó đảng viên vi phạm các quy định của Đảng và Nhà nước về dân số, kế hoạch hóa gia đình thì xử lý như sau:

- Vi phạm một trong các trường hợp sau, gây hậu quả ít nghiêm trọng thì kỷ luật bằng hình thức khiển trách:

+ Cản trở, cưỡng bức thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

+ Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, cung cấp phương tiện tránh thai giả, không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, quá hạn sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành và sử dụng tại Việt Nam.

- Trường hợp vi phạm đã bị xử lý kỷ luật theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tái phạm hoặc vi phạm lần đầu nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc vi phạm trong trường hợp sinh con thứ ba (trừ những trường hợp pháp luật có quy định khác) thì kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo hoặc cách chức (nếu có chức vụ).

- Trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc sinh con thứ tư trở lên thì kỷ luật bằng hình thức khai trừ.

**Câu hỏi 26:** *Việc xử lý đảng viên vi phạm quy định của Đảng và Nhà nước về chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình được tính từ thời điểm nào? Ở địa phương tôi, có*

***trường hợp đảng viên sinh con thứ ba trước khi Pháp lệnh Dân số được ban hành (năm 2003) nhưng cũng không thấy bị xử lý gì nay có bị xem xét xử lý kỷ luật không?***

**Trả lời:**

Theo hướng dẫn tại Quy định số 94/QĐ-TW ngày 15-10-2007 của Bộ Chính trị về xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm, đối với đảng viên vi phạm các quy định của Đảng và Nhà nước về dân số, kế hoạch hóa gia đình thì mốc thời gian xử lý đảng viên vi phạm quy định của Đảng và Nhà nước về dân số, kế hoạch hóa gia đình được xác định như sau:

Về việc xử lý đảng viên vi phạm quy định của Đảng và Nhà nước về chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, thống nhất thực hiện mốc xử lý là thời điểm ban hành Nghị quyết số 47-NQ/TW, ngày 22-3-2005 của Bộ Chính trị (khóa IX) về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Những đảng viên vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình sau ngày 22-3-2005, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 47-NQ/TW, thì xử lý như sau:

+ Kỷ luật cảnh cáo đối với đảng viên; cách chức đối với đảng viên là cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc chức danh quản lý của cấp ủy vi phạm lần đầu nếu sinh con thứ ba trở lên.

+ Kỷ luật cảnh cáo đối với những đảng viên

hành nghề y, được mà thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình làm ảnh hưởng đến sức khỏe của công dân.

- Những đảng viên vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình trước ngày 22-3-2005, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 47-NQ/TW, thì xử lý như sau:

+ Giữ nguyên, không xem xét lại các quyết định của cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền về xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

+ Những trường hợp đảng viên vi phạm sinh con thứ ba trở lên đã khai báo với cấp ủy quản lý mình, nhưng cấp ủy không xử lý, mà chỉ phê bình, giáo dục những đảng viên đó không được tái phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, thì nay cũng không đặt vấn đề xử lý.

+ Những đảng viên vi phạm trước đây nay mới phát hiện: đảng viên vi phạm không báo cáo, tổ chức đảng có thẩm quyền chưa xem xét thì tổ chức đảng có thẩm quyền căn cứ vào Quy định số 94-QĐ/TW, ngày 15-10-2007 của Bộ Chính trị để xem xét, xử lý bằng hình thức cảnh cáo đảng viên nếu sinh con thứ ba trở lên và cách chức vụ hiện tại đối với đảng viên là cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc chức danh quản lý của cấp ủy nếu vi phạm sinh con thứ ba trở lên.

- Trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Quy định số 94/2005/QĐ-TW, gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đã sinh con thứ tư

trở lên thì kỷ luật bằng hình thức khai trừ.

- Việc xử lý kỷ luật đối với đảng viên vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình quy định tại điểm này như sau:

+ Khai trừ đối với đảng viên đã vi phạm sinh con thứ tư trở lên.

+ Đảng viên dự bị nếu vi phạm việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình thì xóa tên trong danh sách đảng viên.

+ Đảng viên vi phạm việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình mà cố tình che giấu thì kỷ luật khai trừ.

- Đảng viên hành nghề y, được thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình mà làm thiệt hại sức khỏe, tính mạng của người dân thì kỷ luật khai trừ.

***Câu hỏi 27: Vợ chồng anh trai tôi có hai con, không may một cháu bị tật nguyền. Anh chị tôi sinh thêm một cháu gái nhưng cơ quan nơi anh trai tôi làm việc đã xử lý kỷ luật anh tôi vì cho rằng việc sinh con thứ ba như vậy là vi phạm chính sách dân số. Tôi muốn biết việc kỷ luật anh tôi như vậy có đúng không?***

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 8-3-2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số về những trường hợp không vi phạm quy

định sinh một hoặc hai con thì những trường hợp sau đây khi sinh con thứ ba cũng không bị coi là vi phạm quy định sinh một hoặc hai con:

- Cặp vợ chồng sinh con thứ ba, nếu cả hai hoặc một trong hai người thuộc dân tộc có số dân dưới 10.000 người hoặc thuộc dân tộc có nguy cơ suy giảm số dân (tỷ lệ sinh nhỏ hơn hoặc bằng tỷ lệ chết) theo công bố chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Cặp vợ chồng sinh lần thứ nhất mà sinh ba con trở lên;

- Cặp vợ chồng đã có một con đẻ, sinh lần thứ hai mà sinh hai con trở lên;

- Cặp vợ chồng sinh lần thứ ba trở lên, nếu tại thời điểm sinh chỉ có một con đẻ còn sống, kể cả con đẻ đã cho làm con nuôi.

- Cặp vợ chồng sinh con thứ ba, nếu đã có hai con đẻ nhưng một hoặc hai con bị dị tật hoặc mắc bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền, đã được Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương xác nhận.

- Cặp vợ chồng mà một hoặc cả hai người đã có con riêng (con đẻ), chỉ sinh một con hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh (trừ trường hợp tái hôn giữa hai người đã từng có hai con chung trở lên và hiện còn đang sống).

- Phụ nữ chưa kết hôn sinh một hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh.

Như vậy, mặc dù sinh con thứ ba, nhưng theo quy định của Nghị định này thì vợ chồng anh trai

chị không bị coi là vi phạm quy định sinh một hoặc hai con. Việc cơ quan xử lý kỷ luật anh trai chị là không đúng pháp luật, anh trai chị có thể làm đơn khiếu nại quyết định này.

**Câu hỏi 28:** *Hiện nay pháp luật của Nhà nước ta quy định như thế nào về quyền cư trú của công dân? Công dân có những quyền gì về cư trú?*

**Trả lời:**

Cư trú là việc công dân sinh sống tại một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn dưới hình thức thường trú hoặc tạm trú.

Công dân có quyền tự do cư trú theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Công dân có đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thường trú, tạm trú.

Quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Về cư trú, công dân có các quyền như sau:

- Lựa chọn, quyết định nơi thường trú, tạm trú của mình phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Được cấp, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú.

- Được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền cư trú.

- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực

hiện biện pháp bảo vệ quyền cư trú của mình.

- Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 29: *Trong những trường hợp nào thì quyền cư trú của công dân bị hạn chế?***

**Trả lời:**

Điều 10 Luật Cư trú quy định cụ thể những trường hợp bị hạn chế quyền tự do cư trú như sau:

- Người bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

- Người bị Tòa án áp dụng hình phạt cấm cư trú; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế.

- Người bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành.

**Câu hỏi 30: *Pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của công dân về cư trú?***

**Trả lời:**

Điều 11 Luật Cư trú quy định công dân có các trách nhiệm về cư trú như sau:

- Chấp hành các quy định của pháp luật về cư trú.

- Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu

về cư trú của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cung cấp.

- Nộp lệ phí đăng ký cư trú.

- Xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú khi cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu.

- Báo ngay với cơ quan đã đăng ký cư trú khi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú bị mất hoặc bị hư hỏng.

**Câu hỏi 31: Nơi cư trú là gì? Pháp luật hiện nay quy định như thế nào về nơi cư trú của vợ chồng, của người chưa thành niên?**

**Trả lời:**

Luật Cư trú quy định về nơi cư trú của công dân, của vợ chồng, của người chưa thành niên tại các Điều 12, 13, 15 cụ thể như sau:

- Nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú. Trong đó:

- + Chỗ ở hợp pháp là nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở hợp pháp có thể thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.

- + Nơi thường trú là nơi công dân sinh sống thường xuyên, ổn định, không có thời hạn tại một



chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú.

+ Nơi tạm trú là nơi công dân sinh sống ngoài nơi đăng ký thường trú và đã đăng ký tạm trú.

Trường hợp không xác định được nơi cư trú của công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi cư trú của công dân là nơi người đó đang sinh sống.

- Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống. Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

- Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống và vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thoả thuận.

***Câu hỏi 32: Đối với những người làm nghề lưu động, người công tác trong lực lượng vũ trang thì nơi cư trú được xác định như thế nào?***

**Trả lời:**

Tại các Điều 16, Điều 17 Luật Cư trú quy định về nơi cư trú của cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cũng như của những người làm nghề lưu động như sau:

Đối với cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân nơi cư trú là:

- Nơi cư trú của người đang làm nghĩa vụ quân sự hoặc đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân là nơi đơn vị của người đó đóng quân.

- Nơi cư trú của sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân, viên chức Công an nhân dân là nơi đơn vị của người đó đóng quân, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật Cư trú (nơi tạm trú hoặc nơi thường trú).

Đối với những người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác thì nơi cư trú là nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện đó, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật Cư trú (nơi tạm trú hoặc nơi thường trú).

**Câu hỏi 33: *Đăng ký thường trú là gì? Trường hợp muốn đăng ký thường trú tại tỉnh hoặc tại thành phố trực thuộc trung ương thì phải có những điều kiện gì?***

**Trả lời:**

Đăng ký thường trú là việc công dân đăng ký nơi thường trú của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cơ quan này làm thủ tục đăng ký thường trú, cấp sổ hộ khẩu cho họ.

Đối với việc đăng ký thường trú tại tỉnh hoặc tại thành phố trực thuộc trung ương, Luật Cư trú quy định điều kiện cho từng trường hợp tại các

Điều 19, Điều 20 cụ thể như sau:

Để đăng ký thường trú tại tỉnh thì công dân có chỗ ở hợp pháp ở tỉnh nào thì được đăng ký thường trú tại tỉnh đó. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

Để đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương, công dân thuộc một trong những trường hợp sau đây thì được đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương:

- Có chỗ ở hợp pháp và đã tạm trú liên tục tại thành phố đó từ một năm trở lên. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản;

- Được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Vợ về ở với chồng; chồng về ở với vợ; con về ở với cha, mẹ; cha, mẹ về ở với con;

- + Người hết tuổi lao động, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc chuyển về ở với anh, chị, em ruột;

- + Người tàn tật, mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi về ở với anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ;

- + Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có khả

năng nuôi dưỡng về ở với ông, bà nội, ngoại, anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ;

+ Người thành niên độc thân về sống với ông, bà nội, ngoại;

- Được điều động, tuyển dụng đến làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn và có chỗ ở hợp pháp. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản;

- Trước đây đã đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương, nay trở về thành phố đó sinh sống tại chỗ ở hợp pháp của mình. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

**Câu hỏi 34: Một người chuyển công tác đến địa phương khác thì phải làm những thủ tục gì để đăng ký thường trú?**

**Trả lời:**

Luật Cư trú quy định về thủ tục đăng ký thường trú như sau:

Người đăng ký thường trú nộp hồ sơ đăng ký thường trú tại cơ quan công an sau đây:

+ Đối với thành phố trực thuộc trung ương thì nộp hồ sơ tại Công an huyện, quận, thị xã;

+ Đối với tỉnh thì nộp hồ sơ tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Hồ sơ đăng ký thường trú bao gồm:

+ Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; bản khai nhân khẩu;

+ Giấy chuyển hộ khẩu theo quy định tại Điều 28 của Luật Cư trú về giấy chuyển hộ khẩu;

+ Giấy tờ và tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp. Đối với trường hợp chuyển đến thành phố trực thuộc trung ương phải có thêm tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 20 của Luật Cư trú về điều kiện đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương.

Thời gian giải quyết: trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải cấp sổ hộ khẩu cho người đã nộp hồ sơ đăng ký thường trú; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Câu hỏi 35: Đăng ký tạm trú là gì? Thủ tục đăng ký tạm trú như thế nào?**

**Trả lời:**

Đăng ký tạm trú là việc công dân đăng ký nơi tạm trú của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cơ quan này làm thủ tục đăng ký tạm trú, cấp sổ tạm trú cho họ.

Thủ tục đăng ký tạm trú được quy định tại Điều 30 Luật Cư trú như sau:

- Người đang sinh sống, làm việc, lao động, học

tập tại một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn nhưng không thuộc trường hợp được đăng ký thường trú tại địa phương đó thì trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày đến phải đăng ký tạm trú tại Công an xã, phường, thị trấn.

- Người đến đăng ký tạm trú phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó đã đăng ký thường trú; giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở đó; nộp phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, bản khai nhân khẩu; trường hợp chỗ ở hợp pháp là nhà do thuê, mượn hoặc ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

- Trưởng Công an xã, phường, thị trấn trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định phải cấp sổ tạm trú theo mẫu quy định của Bộ Công an.

Sổ tạm trú được cấp cho hộ gia đình hoặc cá nhân đã đăng ký tạm trú, có giá trị xác định nơi tạm trú của công dân và không xác định thời hạn.

Việc điều chỉnh thay đổi về sổ tạm trú được thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Luật Cư trú về điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu. Sổ tạm trú bị hư hỏng thì được đổi, bị mất thì được cấp lại. Trường hợp đến tạm trú tại xã, phường, thị trấn khác thì phải đăng ký lại.

- Trường hợp người đã đăng ký tạm trú nhưng không sinh sống, làm việc, lao động, học tập từ

sáu tháng trở lên tại địa phương đã đăng ký tạm trú thì cơ quan đã cấp sổ tạm trú phải xóa tên người đó trong sổ đăng ký tạm trú.

**Câu hỏi 36:** *Luật Cư trú được áp dụng cho những đối tượng nào? Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam có phải thực hiện theo quy định của Luật Cư trú không?*

**Trả lời:**

Luật Cư trú quy định đối tượng áp dụng là cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.

Theo quy định của Luật Quốc tịch thì người nước ngoài cư trú ở Việt Nam là công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam do đó họ không thuộc đối tượng áp dụng của Luật Cư trú.

**Câu hỏi 37:** *Chính sách di dân thực hiện quy hoạch, bố trí dân cư giai đoạn 2003 - 2010 áp dụng với đối tượng nào?*

**Trả lời:**

Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16-9-2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách di dân thực hiện quy hoạch, bố trí dân cư giai đoạn 2003 - 2010 thì các đối tượng phải thực hiện chính sách di dân thực hiện quy hoạch, bố trí dân cư bao gồm các đối tượng sau:

- Hộ phải di dân vì điều kiện sản xuất và đời sống quá khó khăn, bao gồm: hộ du canh du cư; hộ mất đất ở, đất sản xuất do thiên tai; hộ sống ở nơi đặc biệt khó khăn thiếu đất sản xuất, thiếu nước sinh hoạt; hộ di dân đến khu kinh tế - quốc phòng và hộ dân cần phải đưa ra khỏi các khu rừng đặc dụng.

- Hộ di dân đến các xã biên giới, hải đảo.

- Cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong, trí thức trẻ đang làm nhiệm vụ ở các vùng dự án di dân, có nhu cầu đưa gia đình (bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con) đến định cư lâu dài hoặc lập gia đình mới và tự nguyện định cư lâu dài tại vùng dự án.

- Hộ tự nguyện di dân đến các vùng kinh tế mới để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và phát triển ngành nghề khác.

- Hộ di dân tự do đang ở trong các khu rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cần phải chuyển ra khỏi các khu rừng đó.

**Câu hỏi 38: Nhà nước có chính sách gì hỗ trợ các hộ di dân?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16-9-2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách di dân thực hiện quy hoạch, bố trí dân cư thì Nhà nước có các chính sách hỗ trợ như sau:



- Hỗ trợ đất ở và đất sản xuất: Ban quản lý dự án tổ chức khai hoang hoặc giao cho hộ tự khai hoang để bố trí đất ở, đất sản xuất cho hộ di dân tại nơi định cư mới. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định cụ thể về mức diện tích đất bố trí cho các hộ. Việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ thực hiện theo quy định hiện hành.

- Chi phí di chuyển người, hành lý, thuốc phòng bệnh, ăn uống trên đường di chuyển tính theo cự ly di chuyển.

- Hỗ trợ làm mới hoặc chuyển nhà từ nơi ở cũ đến nơi định cư mới.

- Cấp tiền mua lương thực trong thời gian 12 tháng đầu tính từ khi đến vùng dự án.

- Xây dựng giếng nước hoặc ống dẫn nước, bể chứa nước.

- Hỗ trợ mua sắm công cụ sản xuất, giống cây lương thực, phân bón cho vụ đầu; tập huấn về khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công.

Ngoài nội dung hỗ trợ nêu trên, hộ di dân khi đến nơi định cư mới được hưởng các quyền lợi khác như người dân tại chỗ.

**Câu hỏi 39: Hộ di dân được Nhà nước hỗ trợ gì? Mức hỗ trợ như thế nào?**

**Trả lời:**

Mức hỗ trợ được xác định theo từng đối tượng di dân, cụ thể như sau:

Đối với các hộ thuộc đối tượng theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 1 Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16-9-2003 của Thủ tướng Chính phủ thì được hỗ trợ các khoản sau:

- Hỗ trợ khai hoang xây dựng đồng ruộng hoặc nương cố định: từ 2 triệu đồng/ha đến 5 triệu đồng/ha.

- Hộ di dân đến xã biên giới: 15 triệu đồng/hộ.

- Hộ di dân ra hải đảo: từ 50 triệu đồng/hộ đến 100 triệu đồng/hộ.

- Hộ di dân do điều kiện sống và sản xuất quá khó khăn đến các dự án trong tỉnh và ngoài tỉnh: từ 2 triệu đồng/hộ đến 8 triệu đồng/hộ.

Ngoài mức hỗ trợ nêu trên, hộ di dân đến vùng trũng thuộc các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long được hỗ trợ thêm 700.000đ/hộ để mua 01 chiếc xuồng làm phương tiện đi lại; hộ di dân từ vùng đồng bằng, trung du, miền núi lên vùng cao được hỗ trợ thêm tiền di chuyển 500.000đ/hộ (tên xã, huyện thuộc vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc).

Đối với hộ thuộc đối tượng tự nguyện di dân đến các vùng kinh tế mới để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và phát triển ngành nghề khác:

- Phải tự lo chi phí di chuyển, làm nhà ở, đầu tư cho sản xuất và đời sống.

- Về đất ở, đất sản xuất: nếu là hộ thuộc diện nghèo thì được Ban quản lý dự án khai hoang hoặc giao cho hộ tự khai hoang để bố trí đất ở, đất

sản xuất và được cấp có thẩm quyền giao đất không thu tiền sử dụng đất. Các hộ khác được Ban Quản lý dự án khai hoang bố trí đất ở, đất sản xuất và được cấp có thẩm quyền giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất theo quy định hiện hành. Mức diện tích đất để bố trí cho các hộ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quy định.

Đối với các hộ di dân do đang ở trong các khu rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cần phải chuyển ra khỏi các khu rừng:

- Nếu hộ tự nguyện chấp hành theo bố trí của chính quyền các cấp ở địa phương nơi đến thì được xem xét giao đất ở, đất sản xuất theo mức và điều kiện giao đất do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Trường hợp là hộ dân tộc thiểu số, đời sống quá khó khăn thì được xem xét hỗ trợ thêm kinh phí để di chuyển, mua lương thực trong thời gian đầu, mua giống cây lương thực, phân bón và giải quyết nước sinh hoạt. Mức hỗ trợ cụ thể do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nhưng không quá 3 triệu đồng/hộ; được xem xét hỗ trợ làm nhà ở áp dụng theo quy định tại Quyết định số 155/2002/QĐ-TTg ngày 12-11-2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và hộ dân tộc thuộc diện chính sách ở các tỉnh vùng Tây Nguyên mua trả chậm nhà ở.

Đối với hộ không chấp hành định cư theo bố trí của chính quyền các cấp ở địa phương thì Ủy ban

nhân dân tỉnh nơi có dân đến tiến hành cưỡng chế ra khỏi các khu rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và thông báo cho chính quyền địa phương nơi có dân đi tự bố trí kinh phí, tổ chức đón họ trở lại nơi ở cũ (nơi có đăng ký hộ khẩu thường trú) và tạo điều kiện cho người dân sớm ổn định lại đời sống và sản xuất.

***Câu hỏi 40: Trách nhiệm của các hộ dân khi di dân?***

**Trả lời:**

Hộ di dân có trách nhiệm sau:

- Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những quy định của chính quyền địa phương nơi đi và nơi đến.

- Thực hiện đầy đủ các quy định về di dân, chế độ đăng ký hộ tịch, hộ khẩu tại nơi định cư mới; sử dụng đất đai và các tài nguyên theo đúng pháp luật; đoàn kết, tôn trọng các phong tục, tập quán và tín ngưỡng của cộng đồng các dân tộc tại nơi định cư mới.

- Sử dụng kinh phí hỗ trợ của nhà nước đúng quy định và có hiệu quả.

**Phần thứ hai**

**HỎI - ĐÁP VỀ XÂY DỰNG  
GIA ĐÌNH VIỆT NAM**

**Mục 1**

**GIA ĐÌNH**

**Câu hỏi 41: *Gia đình là gì?***

**Trả lời:**

Theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì gia đình được hiểu là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trong từ điển Tiếng Việt, gia đình được hiểu là tập hợp những người cùng sống chung thành một đơn vị nhỏ nhất trong xã hội gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và dòng máu, thường gồm có vợ chồng, cha mẹ và con cái.

Hiện nay ở Việt Nam đang tồn tại hai kiểu gia đình phổ biến, đó là gia đình hạt nhân (có hai thế

hệ là bố mẹ và con cùng chung sống), gia đình mở rộng (có từ ba thế hệ trở lên gồm bố mẹ, con, ông bà... cùng chung sống). Ngoài hai kiểu gia đình này thì do thực tế điều kiện sinh sống khác nhau mà hiện nay còn có gia đình thiếu vắng vợ hoặc chồng, gia đình đơn thân (chỉ có mẹ hoặc bố và con), gia đình độc thân (chỉ có một người).

### **Câu hỏi 42: *Gia đình có các chức năng gì?***

#### **Trả lời:**

Gia đình có bốn chức năng cơ bản như sau:

- Chức năng duy trì và phát triển nòi giống thể hiện ở việc sinh con, nuôi dưỡng con có thể chất tốt để duy trì và phát triển nòi giống nhằm đáp ứng yêu cầu tái sản xuất dân số của xã hội, thỏa mãn nhu cầu làm cha mẹ, tạo ra niềm vui và hạnh phúc cho mỗi gia đình.

- Chức năng kinh tế thể hiện ở hai phương diện sản xuất và tiêu dùng nhằm đảm bảo các nhu cầu thiết yếu của các thành viên và thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

- Chức năng giáo dục thể hiện ở việc giáo dục và hình thành nhân cách của con người, đặc biệt là đối với trẻ em trong gia đình. Đây là chức năng vô cùng quan trọng của gia đình.

- Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm lý, tình cảm của các thành viên trong mối quan hệ gia đình. Chức năng này có vị trí rất quan trọng trong việc củng cố tính bền vững của gia đình.

**Câu hỏi 43: *Hiểu thế nào là xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc?***

**Trả lời:**

Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc là một mục tiêu được đề ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng. Trong đó các tiêu chí được hiểu như sau:

Gia đình “no ấm” được thể hiện ở chỗ các thành viên gia đình đủ ăn, đảm bảo dinh dưỡng hợp lý; đủ mặc, phù hợp với điều kiện sinh hoạt và làm việc; có nhà ở ổn định, vững chắc; có các tiện nghi, điều kiện thiết yếu phục vụ sinh hoạt gia đình.

Gia đình “bình đẳng” là trong đó mọi thành viên gia đình có khả năng và tùy theo khả năng cùng chia sẻ, bàn bạc quyết định và tham gia vào các công việc; đều có cơ hội như nhau để hưởng các quyền lợi trong học tập, nghỉ ngơi, chăm sóc sức khỏe, hưởng thụ văn hóa, tham gia các công tác xã hội và sinh hoạt cộng đồng. Trong gia đình các thành viên quan tâm đến nhau, không phân biệt con trai, con gái và không có hành vi bạo lực gia đình.

Gia đình “tiến bộ” là gia đình thực hiện tốt bình đẳng gia đình, thành viên trong gia đình có lối sống lành mạnh, văn minh, tôn trọng và giữ gìn phong tục tập quán tốt đẹp của văn hóa gia đình Việt Nam; có ý thức rèn luyện nâng cao sức khỏe; gia đình không có thành viên tham gia tệ nạn xã hội, không mê tín dị đoan, không vi phạm

pháp luật. Thành viên gia đình tích cực học tập, biết áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất; thực hiện kế hoạch hóa gia đình, vệ sinh an toàn thực phẩm; thực hiện tốt pháp luật, quy ước của cộng đồng.

Gia đình “hạnh phúc” là gia đình đạt được các tiêu chí no ấm, bình đẳng, tiến bộ; các thành viên trong gia đình luôn cảm thấy hài lòng, toại nguyện với tổ ấm của mình.

**Câu hỏi 44: *Nhà nước ta có những chính sách và biện pháp nào để xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững?***

**Trả lời:**

Để xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững Nhà nước có các chính sách và biện pháp quy định cụ thể trong Pháp lệnh Dân số năm 2003 (Điều 24) bao gồm:

- Nhà nước có chính sách và biện pháp nhằm loại trừ mọi hình thức phân biệt giới, phân biệt đối xử giữa con trai và con gái, bảo đảm phụ nữ và nam giới có quyền lợi, nghĩa vụ như nhau trong việc xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

- Nhà nước có chính sách khuyến khích duy trì gia đình nhiều thế hệ; mở rộng các dịch vụ xã hội phù hợp với các hình thái gia đình, bảo đảm cho mọi thành viên trong gia đình được hưởng các quyền lợi và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm



tuyên truyền, tư vấn, giúp đỡ gia đình nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và xây dựng cuộc sống no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

- Các thành viên trong gia đình có trách nhiệm hỗ trợ nhau trong việc thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho từng thành viên.

## Mục 2

### KẾT HÔN

***Câu hỏi 45: Kết hôn là gì? Luật Hôn nhân và Gia đình quy định như thế nào về điều kiện kết hôn?***

#### **Trả lời:**

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên;

- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc ngăn cản.

- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10

của Luật Hôn nhân và Gia đình bao gồm các trường hợp:

- + Người đang có vợ hoặc có chồng;
- + Người mất năng lực hành vi dân sự;
- + Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
- + Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
- + Giữa những người cùng giới tính.

**Câu hỏi 46:** *Thế nào là người có cùng dòng máu về trực hệ? Thế nào là người có họ trong phạm vi ba đời?*

**Trả lời:**

Những người cùng dòng máu về trực hệ là giữa những người có quan hệ cha, mẹ đối với con; ông, bà đối với cháu nội và cháu ngoại.

Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú con bác, con cô con cậu, con dì là đời thứ ba.

**Câu hỏi 47:** *Trường hợp nào được coi là không tự nguyện kết hôn?*

**Trả lời:**

Khi nam, nữ kết hôn bị coi là không tự nguyện khi:  
- Một bên bị ép buộc (ví dụ: bị đe dọa dùng vũ

lực hoặc uy hiếp tinh thần hoặc dùng vật chất...) nên buộc bên bị ép phải đồng ý kết hôn.

- Một bên lừa dối (ví dụ lừa dối là nếu kết hôn sẽ xin việc làm phù hợp hoặc nếu kết hôn sẽ bảo lãnh ra nước ngoài; không có khả năng sinh lý nhưng cố tình giấu, biết mình bị nhiễm HIV nhưng cố tình giấu...) nên bên bị lừa dối đã đồng ý kết hôn.

- Một bên hoặc cả hai bên nam và nữ bị người khác cưỡng ép (bố mẹ của người nữ do nợ của người nam một khoản tiền nên cưỡng ép người nữ phải kết hôn với người nam để trừ nợ hoặc do bố mẹ của cả hai bên có hứa hẹn với nhau nên cưỡng ép kết hôn trái với nguyện vọng của họ).

**Câu hỏi 48: *Như thế nào được coi là người đang có vợ hoặc có chồng?***

**Trả lời:**

Căn cứ vào quy định tại điểm c1 khoản 1 hướng dẫn về điều kiện kết hôn của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì việc xác định người đang có vợ hoặc có chồng được hiểu như sau: Từ trước ngày 1-1-2003 trở về trước thì người đang có vợ hoặc có chồng là người mà:

- Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn.

- Người chung sống với người khác như vợ chồng từ trước ngày 3-1-1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

- Người chung sống với người khác như vợ chồng từ ngày 3-1-1987 đến trước ngày 1-1-2001 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn.

- Từ ngày 1-1-2003 về sau thì người đang có vợ hoặc có chồng được hiểu là người đã đăng ký kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật và quan hệ hôn nhân đó chưa chấm dứt (quan hệ hôn nhân chấm dứt khi một người chết hoặc hai người ly hôn).

**Câu hỏi 49: Anh Dương vừa tròn 19 tuổi 10 ngày, hiện đang ở nhà làm ruộng. Mẹ anh Dương đang ốm nặng nên muốn ép anh Dương phải kết hôn với con gái người bạn cùng xóm để mẹ anh Dương yên tâm. Theo quy định của pháp luật thì anh Dương đã đủ tuổi kết hôn chưa?**

**Trả lời:**

Về tuổi kết hôn của nam, nữ thì Luật Hôn nhân và Gia đình quy định như sau: “Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên”; Điều 3 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3-10-2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Nam đang ở tuổi hai mươi, nữ đang ở tuổi mười tám thì đủ điều kiện về tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1

Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Như vậy, theo quy định của pháp luật thì anh Dương đã đủ tuổi kết hôn vì đã tròn 19 tuổi và đang ở tuổi 20.

Luật Hôn nhân và Gia đình cũng quy định việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép và cản trở, do đó việc bố mẹ anh Dương ép phải kết hôn với con gái người bạn ở cùng xóm là vi phạm pháp luật về điều kiện kết hôn. Anh Dương nên giải thích cho bố mẹ hiểu và thuyết phục bố mẹ không nên ép buộc con cái kết hôn trái nguyện vọng của con, và như vậy không đảm bảo hạnh phúc của con và của con gái người bạn cùng xóm.

**Câu hỏi 50:** *Trong Chi đoàn Thanh niên của xóm tôi có trường hợp hai đoàn viên yêu nhau đã lâu nay muốn tổ chức đám cưới nhưng gia đình hai bên không đồng ý với lý do cụ ngoại của bạn nam và cụ nội của bạn gái là hai chị em ruột. Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình thì cách tính đời được xác định như thế nào? Hai bạn đoàn viên của chi đoàn tôi có được phép kết hôn với nhau không?*

**Trả lời:**

Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về một trong những trường hợp cấm kết hôn là giữa những người có họ trong phạm vi ba đời, cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ.

Những người có họ trong phạm vi ba đời là giữa những người cùng một gốc sinh ra theo cách tính cha mẹ là đời thứ nhất, anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

Theo cách xác định này thì hai đoàn viên thanh niên của xóm bạn có quan hệ họ là năm đời, nên căn cứ vào quy định trên thì trường hợp hai bạn đoàn viên nói trên hoàn toàn có thể kết hôn được với nhau mà không bị vi phạm quy định pháp luật về kết hôn.

**Câu hỏi 51:** *Như thế nào là trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng?*

**Trả lời:**

Theo quy định tại điểm d khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 3-1-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình thì được coi nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;
- Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;

- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;

- Họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Thời điểm nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

**Câu hỏi 52: *Trường hợp người đăng ký kết hôn không xuất trình được giấy khai sinh do họ bị mất hoặc hư hỏng thì cần phải làm như thế nào để có thể đăng ký kết hôn? Việc đăng ký kết hôn sẽ do cơ quan nào thực hiện?***

**Trả lời:**

Xuất trình giấy khai sinh của mỗi bên nam, nữ khi đăng ký kết hôn là rất cần thiết vì nó chứng minh các yếu tố thuộc về nhân thân của mỗi người về họ, tên, tuổi của người đăng ký kết hôn. Trong trường hợp việc kết hôn được tiến hành tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh cho người nam hoặc người nữ mà nay vì lý do nào đó họ không xuất trình được giấy khai sinh của mình thì Ủy ban nhân dân có thể kiểm tra sổ đăng ký khai sinh được lưu giữ tại Ủy ban nhân dân mà

không nhất thiết phải bắt buộc người đó xuất trình giấy khai sinh.

Trường hợp cả bản chính Giấy khai sinh và sổ gốc đăng ký khai sinh lưu tại Ủy ban nhân dân đều bị mất hoặc hư hỏng đến mức không thể sử dụng được thì người muốn đăng ký kết hôn đề nghị Ủy ban nhân dân hướng dẫn để xin cấp lại Giấy khai sinh theo thủ tục đăng ký lại việc khai sinh.

Trường hợp người làm thủ tục đăng ký kết hôn chưa đăng ký khai sinh thì phải đề nghị Ủy ban nhân dân hướng dẫn làm thủ tục đăng ký khai sinh quá hạn.

Thẩm quyền đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn.

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài.

**Câu hỏi 53:** *Hai người đủ điều kiện đăng ký kết hôn với nhau, họ tổ chức đám cưới công khai tại gia đình có đông đủ họ hàng, gia đình và bạn bè đến dự trong đó có cả một số cán bộ Ủy ban nhân dân, cán bộ tư pháp xã, tuy nhiên hai người chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã. Vậy hai người này có được pháp luật công nhận là vợ chồng không?*

**Trả lời:**

Luật Hôn nhân và Gia đình quy định việc kết



hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn; cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài) thực hiện theo nghi thức quy định.

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định đều không có giá trị pháp lý (Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên). Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Từ quy định trên của pháp luật thì mặc dù hai người đã tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn thì cũng không được pháp luật công nhận cho dù trong đám cưới có sự tham dự chứng kiến của một số cán bộ của Ủy ban nhân dân xã, tư pháp xã. Ngược lại, nếu hai người đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã thì cho dù không tổ chức đám cưới thì vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng.

**Câu hỏi 54:** *B và C đã nộp hồ sơ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân nhưng Ủy ban chưa tổ chức lễ đăng ký kết hôn (chưa cấp giấy chứng nhận kết hôn) thì giữa B và C phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong việc tổ chức đám cưới. Nhận thấy C là người gia trưởng, luôn áp đặt ý kiến nên B muốn hủy việc đăng ký kết hôn với C nhưng không biết có được không và thủ tục phải như thế nào?*

**Trả lời:**

Trong thời hạn Ủy ban nhân dân đang xem xét việc xin đăng ký kết hôn mà một trong hai bên hoặc cả hai bên nam nữ không muốn đăng ký kết hôn nữa thì có quyền xin rút lại hồ sơ đăng ký kết hôn. Trong trường hợp này Ủy ban nhân dân sẽ trả lại hồ sơ coi như việc xin đăng ký kết hôn đã bị hủy bỏ.

Trường hợp hai bên nam nữ không ai xin rút lại hồ sơ nhưng trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Ủy ban nhân dân về ngày đăng ký kết hôn mà cả hai bên nam nữ không đến đăng ký kết hôn cũng không có đơn đề nghị lui thời hạn đăng ký kết hôn với lý do chính đáng thì Ủy ban nhân dân sẽ hủy việc xin đăng ký kết hôn và thông báo bằng văn bản cho hai bên nam nữ biết.

**Câu hỏi 55:** *Anh Bình là bộ đội biên phòng, đóng quân ở vùng sâu, vùng xa. Trong thời gian công tác ở đây anh yêu và dự định cưới vợ là người dân tộc thiểu số. Anh Bình muốn*

***biết pháp luật hiện nay có quy định gì về kết hôn, đăng ký kết hôn của đồng bào dân tộc thiểu số?***

**Trả lời:**

Để tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, khuyến khích phát huy các phong tục, tập quán tốt đẹp và tiến tới xoá bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình của các dân tộc thiểu số, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27-3-2002 quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình đối với các dân tộc thiểu số, theo đó tại các Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 của Nghị định này, việc kết hôn đối với các dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa được thực hiện như sau:

- Về tuổi kết hôn: nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn để bảo đảm sự phát triển giống nòi, bảo đảm cho các bên nam, nữ có đủ điều kiện về sức khoẻ và khả năng chăm lo cuộc sống gia đình.

- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định; không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng; không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào.

- Người phụ nữ góa chồng, người đàn ông góa vợ có quyền kết hôn với người khác và không phải trả lại tiền cưới cho nhà chồng hoặc nhà vợ cũ. Khi kết hôn với người khác, quyền lợi về con cái và tài sản của người đó được pháp luật bảo vệ.

- Việc đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn, thực hiện việc đăng ký kết hôn.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các bên kết hôn, việc đăng ký kết hôn cho người dân được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tại tổ dân phố, thôn, bản, phum, sóc, nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn.

Khi đăng ký kết hôn, các bên nam, nữ cần làm Tờ khai đăng ký kết hôn và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế. Sau khi nhận Tờ khai đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, nếu các bên đã có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Nghị định này, thì thực hiện việc đăng ký kết hôn. Sau khi hai bên nam, nữ ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký Giấy chứng nhận kết hôn. Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn được trao cho vợ, chồng tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tại nơi cư trú.

Việc đăng ký kết hôn cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa được miễn lệ phí.

**Câu hỏi 56: Nam, nữ không được pháp luật công nhận là vợ chồng thì sẽ có hậu quả gì?**

**Trả lời:**

Nếu nam, nữ không được pháp luật công nhận là vợ chồng thì sẽ có rất nhiều điều bất lợi cho bản thân họ và con cái của họ. Những bất lợi đó có thể là:

- Không được pháp luật bảo vệ như những người được pháp luật công nhận là vợ chồng (ví dụ khi hai người đang sống với nhau, nếu một trong hai người có quan hệ như vợ chồng với người thứ ba thì họ không có căn cứ nào để yêu cầu pháp luật bảo vệ vì họ không phải là vợ hoặc là chồng của nhau).

- Vì không đăng ký kết hôn nên nếu một trong hai người nộp tờ khai đăng ký kết hôn với một nam giới hoặc một phụ nữ khác thì người kia không thể phản đối hoặc yêu cầu pháp luật bảo vệ.

- Vì không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng và vì thế hai bên không có quyền đối với tài sản chung; khi một người bán tài sản mà người kia không đồng ý thì cũng không thể thoả thuận gì được với nhau.

- Vì không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, do đó cũng không có quyền thừa kế tài sản của nhau kể cả trong trường hợp được người kia để lại di chúc cho hưởng thừa kế tài sản.

Để bảo vệ quyền lợi của bản thân và các con, tất cả những người muốn xây dựng gia đình đều phải đăng ký kết hôn.

**Câu hỏi 57: *Những trường hợp nào là kết hôn trái pháp luật?***

**Trả lời:**

Kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ

vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định. Cụ thể là:

- Chưa đủ tuổi kết hôn (nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên).

- Một trong hai bên nam hoặc nữ hoặc cả hai bên nam nữ không tự nguyện kết hôn (bị ép buộc, lừa dối, cưỡng ép...).

- Khi kết hôn, một trong hai bên hoặc cả hai bên là người đang có vợ hoặc có chồng.

- Một trong hai bên hoặc cả hai bên là người mất năng lực hành vi dân sự.

- Kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời.

- Cha hoặc mẹ nuôi kết hôn với con nuôi.

- Kết hôn giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

- Kết hôn giữa những người cùng giới tính.

**Câu hỏi 58: Việc kết hôn trái pháp luật sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Việc kết hôn trái pháp luật có thể sẽ bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính, hình sự.

*Về dân sự:* tòa án nhân dân sẽ hủy hôn nhân trái pháp luật, do đó trước pháp luật hai bên kết hôn trái pháp luật không được công nhận là vợ, chồng. Hai bên phải chấm dứt quan hệ như vợ

chồng và quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn. Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết trong đó có tính đến công sức của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con.

*Về hành chính:* bên cạnh việc Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật, nếu việc kết hôn trái pháp luật mà tảo hôn, tổ chức tảo hôn, cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; vi phạm các quy định về cấm kết hôn, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng thì còn bị Ủy ban nhân dân xã phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền.

*Về hình sự:* việc kết hôn trái pháp luật còn có thể bị tòa án xử lý hình sự theo các tội được quy định trong Bộ luật Hình sự.

**Câu hỏi 59: Ai có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật?**

**Trả lời:**

Theo quy định của pháp luật thì những người sau đây có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật:

- Trường hợp việc kết hôn là do bị lừa dối, cưỡng ép thì bên bị lừa dối, bị cưỡng ép có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- Trường hợp kết hôn mà chưa đủ tuổi kết hôn

hoặc là người đang có vợ hoặc có chồng thì Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- Trường hợp việc kết hôn mà một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn hoặc kết hôn trong trường hợp cấm kết hôn thì những người như vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn, Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em hoặc Hội Liên hiệp Phụ nữ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Ngoài ra các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác cũng có quyền đề nghị Viện kiểm sát nhân dân xem xét, yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

**Câu hỏi 60:** *Năm 2001, anh Ngọc và chị Xuân kết hôn và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NK nơi anh Ngọc cư trú. Năm 2008, gia đình anh Ngọc chuyển nhà về xã AT. Trong quá trình chuyển đồ đạc làm thất lạc mất giấy đăng ký kết hôn của hai vợ chồng. Nay chị Xuân sinh con và muốn xin cấp lại giấy chứng nhận kết hôn để làm thủ tục khai sinh cho con. Vậy, anh Ngọc và chị Xuân phải đăng ký kết hôn lại ở đâu và thủ tục thực hiện như thế nào?*

**Trả lời:**

Theo quy định của pháp luật hiện hành, việc



kết hôn đã được đăng ký, nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, thì được đăng ký lại theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP về đăng ký và quản lý hộ tịch.

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi anh chị cư trú hoặc nơi đã đăng ký việc kết hôn trước đây có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký lại. Như vậy, trong trường hợp trên, Ủy ban nhân dân xã NK là nơi có thẩm quyền giải quyết việc này.

Thủ tục đăng ký lại việc kết hôn như sau:

- Người có yêu cầu đăng ký lại việc kết hôn phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định).

Trong trường hợp đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân cấp xã, không phải nơi đương sự đã đăng ký hộ tịch trước đây, thì Tờ khai phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký hộ tịch về việc đã đăng ký; trừ trường hợp đương sự xuất trình được bản sao giấy tờ hộ tịch đã cấp hợp lệ trước đây.

- Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch theo loại việc Giấy chứng nhận kết hôn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi đăng ký một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn. Trong cột ghi chú của Sổ hộ tịch và dưới tiêu đề của bản chính giấy tờ hộ tịch phải ghi rõ "Đăng ký lại".

Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá năm ngày.

Khi đến đăng ký lại việc kết hôn, anh Ngọc và chị Xuân đều phải có mặt. Quan hệ hôn nhân của anh, chị được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn trước đây (năm 2001).

**Câu hỏi 61:** *Chị Bích và anh Trường đang đi du học tại nước ngoài. Đợt vừa qua hai người về nghỉ phép và dự định tổ chức đám cưới tại Việt Nam. Hai anh chị đến Ủy ban nhân dân xã quê của anh Trường để đăng ký kết hôn nhưng Ủy ban từ chối vì cho rằng hiện nay anh Trường đang trong thời gian học tập ở nước ngoài nên việc đăng ký kết hôn không thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân. Việc Ủy ban nhân dân từ chối đăng ký kết hôn cho anh Trường, chị Bích như vậy có đúng quy định của pháp luật không?*

**Trả lời:**

Thẩm quyền đăng ký kết hôn được quy định tại Điều 17 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP về đăng ký và quản lý hộ tịch, như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn.

- Trong trường hợp cả hai bên nam, nữ là công dân Việt Nam đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, đã cất hộ khẩu thường trú ở trong nước, thì việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú trước khi xuất cảnh của một trong hai bên nam, nữ.

Đối chiếu với các quy định trên thì anh Trường đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã nơi anh Trường cư trú trước khi đi học là đúng và ủy ban phải làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh Trường theo quy định nếu như anh Trường và chị Bích đáp ứng đầy đủ các điều kiện về kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Việc Ủy ban từ chối không đăng ký kết hôn cho anh Trường như vậy là sai quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn.

### Mục 3

## QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

**Câu hỏi 62:** *Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng được quy định thế nào trong Luật Hôn nhân và Gia đình?*

### Trả lời:

Luật Hôn nhân và Gia đình quy định:

- Tình nghĩa vợ chồng: vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

- Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

- Vợ chồng cùng nhau bàn bạc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ;

tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mỗi người.

- Vợ chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; không được cưỡng ép, cản trở nhau theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

- Vợ chồng ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt các giao dịch mà theo pháp luật phải có sự đồng ý của cả vợ chồng. Việc ủy quyền đó phải được lập thành văn bản.

- Vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc chỉ một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó.

- Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình.

- Vợ, chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

- Cấm vợ, chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.

**Câu hỏi 63: Luật Hôn nhân và Gia đình quy định thế nào về tài sản chung của vợ chồng?**

**Trả lời:**

Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao

động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung.

- Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn.

- Những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

“Những thu nhập hợp pháp khác” được hiểu là:

- Tiền thưởng, tiền trợ cấp, tiền trúng xổ số của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại các Điều 247, 248, 249, 250, 251, 252 Bộ Luật dân sự... trong thời kỳ hôn nhân.

Khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng”.

**Câu hỏi 64: *Những tài sản nào khi đăng ký quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng?***

**Trả lời:**

Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 5 về đăng ký tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng (Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3-10-2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình, có hiệu lực thi hành từ ngày 18-10-2001) thì các tài sản thuộc sở hữu chung

của vợ chồng khi đăng ký quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ và chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình bao gồm: nhà ở, quyền sử dụng đất và những tài sản khác mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu.

Thời điểm đăng ký tài sản, quyền tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà phải ghi tên của cả vợ và chồng nói trên được thực hiện kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này, tức là từ ngày 18-10-2001.

***Câu hỏi 65: Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng đã đăng ký quyền sở hữu trước ngày 18-10-2001 mà chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì giải quyết thế nào?***

**Trả lời:**

Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng đã đăng ký quyền sở hữu trước ngày 18-10-2001 mà chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng, thì vợ chồng có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu tài sản đó để ghi tên của cả vợ và chồng.

Nếu vợ chồng không yêu cầu cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu tài sản, thì tài sản đó vẫn thuộc sở hữu chung của vợ chồng.

Nếu có tranh chấp, người có tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu cho rằng đó là tài sản

riêng của mình, thì người đó phải chứng minh tài sản đó có được là do được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân hoặc là từ nguồn tài sản riêng của mình mà có. Ví dụ: được thừa kế một khoản tiền, dùng khoản tiền đó, mua cho bản thân một chiếc xe máy mà không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng.

“Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung” (khoản 3 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình).

**Câu hỏi 66: Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng được luật quy định thế nào?**

**Trả lời:**

Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Như vậy, việc xây dựng, duy trì, phát triển và quản lý, sử dụng khối tài sản chung đều do vợ chồng bàn bạc, thỏa thuận mà quyết định.

Tài sản chung của vợ chồng được chi dùng để đảm bảo nhu cầu của gia đình, để thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình.

Việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch

dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được vợ chồng bàn bạc, thỏa thuận.

Sự thỏa thuận của vợ chồng phải được thể hiện bằng văn bản.

Nếu pháp luật quy định giao dịch đó phải tuân theo hình thức nào, thì sự thỏa thuận của vợ chồng cũng phải tuân theo hình thức đó (lập thành văn bản, có chữ ký của vợ chồng hoặc phải có công chứng, chứng thực...).

Đối với các giao dịch dân sự mà pháp luật không có quy định phải tuân theo hình thức nhất định, thì sự thỏa thuận của vợ chồng vẫn phải thể hiện bằng văn bản, có chữ ký của vợ và chồng.

Việc xác định thế nào là tài sản có giá trị lớn thì tùy thuộc vào tình hình cụ thể của mỗi gia đình và tình hình sinh hoạt trong nhân dân. Đối với một gia đình có mức sống thấp, một tài sản có giá trị so với khối tài sản chung của vợ chồng, thì có thể coi là tài sản có giá trị lớn.

**Câu hỏi 67:** *Trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung là nguồn sống duy nhất của gia đình mà không có sự đồng ý của chồng (vợ), thì người không đồng ý có thể làm gì để bảo vệ quyền lợi của mình?*

**Trả lời:**

Trong trường hợp đó, người không đồng ý có



quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu theo quy định tại Điều 139 Bộ luật Dân sự và hậu quả pháp lý được giải quyết theo quy định tại Điều 146 của Bộ luật Dân sự.

Ví dụ: Chồng tự động bán nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng, thì vợ có quyền làm đơn khởi kiện yêu cầu tòa án tuyên bố hợp đồng mua bán nhà ở giữa chồng và người mua nhà vô hiệu.

Khi Tòa án tuyên bố hợp đồng mua bán nhà là vô hiệu, thì các bên mua và bán phải hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận, khôi phục lại tình trạng ban đầu. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền.

**Câu hỏi 68: *Khi hôn nhân tồn tại, có thể chia tài sản chung của vợ chồng không?***

**Trả lời:**

Khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung.

Việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải ghi rõ các nội dung sau: lý do chia tài sản, phần tài sản chia (bất động sản, động sản, các quyền tài sản). Trong đó cần mô tả rõ những tài sản được chia hoặc giá trị phần tài sản được chia. Phần tài sản còn lại không chia (nếu có). Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung. Các nội dung khác (nếu có). Văn bản phải ghi rõ

ngày, tháng, năm lập và chữ ký của vợ chồng.

Văn bản thỏa thuận có thể có người làm chứng hoặc được công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung, thì một bên hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Câu hỏi 69: Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung?***

**Trả lời:**

Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung được tính như sau:

Trong trường hợp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng không xác định rõ thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản, thì hiệu lực được tính từ ngày, tháng, năm lập văn bản.

Trong trường hợp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng, thì hiệu lực được tính từ ngày xác định trong văn bản thỏa thuận. Nếu văn bản không xác định ngày có hiệu lực, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.

Trong trường hợp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.

Trong trường hợp chia tài sản chung theo quy

định của Tòa án, thì việc chia tài sản chung có hiệu lực từ ngày quyết định chia tài sản chung của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

**Câu hỏi 70: *Hậu quả của việc chia tài sản chung của vợ chồng?***

**Trả lời:**

Từ thời điểm việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia thuộc sở hữu riêng của mỗi người, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ phần tài sản chung còn lại vẫn thuộc sở hữu chung của vợ, chồng.

Thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

**Câu hỏi 71: *Trường hợp nào việc chia tài sản chung của vợ chồng không được pháp luật công nhận?***

**Trả lời:**

Khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung. Tuy nhiên, nếu việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không được pháp luật công nhận.

Những trường hợp sau được coi là chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ về tài sản:

- Chia tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng người khác theo quy định của pháp luật.

- Chia tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

- Chia tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp.

- Chia tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác đối với nhà nước.

- Chia tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho người khác.

- Chia tài sản nhằm trốn tránh các nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp nếu chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh các nghĩa vụ tài sản nói trên, những người có quyền và lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố việc chia tài sản đó là vô hiệu.

**Câu hỏi 72: Vợ chồng đã chia tài sản chung, sau đó một thời gian lại muốn khôi phục chế độ tài sản chung có được không? Nếu được thì phải làm thế nào? Thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung ra sao?**

**Trả lời:**

Vợ chồng đã chia tài sản chung, sau đó nếu muốn họ có thể khôi phục lại chế độ tài sản chung.

Để khôi phục lại chế độ tài sản chung, vợ chồng phải thỏa thuận bằng văn bản.

Nội dung văn bản khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng phải ghi rõ những nội dung sau:

- Lý do khôi phục chế độ tài sản chung.
- Phần tài sản thuộc sở hữu riêng của mỗi bên.
- Phần tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng (nếu có).
- Thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung.
- Các nội dung khác (nếu có).

Văn bản phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập và chữ ký của vợ, chồng.

Văn bản thỏa thuận có thể có người làm chứng hoặc được công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung được tính như sau:

- Trường hợp văn bản không xác định rõ thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung, thì hiệu lực được tính từ ngày, tháng, năm lập văn bản.

- Trong trường hợp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng, thì văn bản thỏa thuận khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng cũng phải được công chứng hoặc chứng thực và việc khôi phục chế độ tài sản chung có hiệu lực kể từ ngày xác định trong văn bản thỏa thuận. Nếu văn bản không xác định ngày có hiệu lực, thì

hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.

- Trong trường hợp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, thì văn bản thỏa thuận khôi phục chế độ tài sản chung cũng phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật và có hiệu lực kể từ ngày được công chứng, chứng thực.

**Câu hỏi 73: *Luật Hôn nhân và Gia đình quy định những tài sản nào là tài sản riêng của vợ, chồng?***

**Trả lời:**

Luật Hôn nhân và Gia đình quy định những tài sản sau đây là tài sản riêng của vợ, chồng:

- Tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn;
- Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân;
- Tài sản mà vợ, chồng được chia từ tài sản chung của vợ chồng (nếu có việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân);
- Đồ dùng, tư trang cá nhân.

**Câu hỏi 74: *Vợ, chồng có quyền gì đối với tài sản riêng? Pháp luật có hạn chế gì đối với việc định đoạt tài sản riêng không?***

**Trả lời:**

Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình.

Trước hết vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng.

Việc nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản có giá trị lớn khác thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng. Văn bản đó có thể được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Như vậy, nếu nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản có giá trị lớn khác thuộc tài sản riêng của một người, mà không có văn bản nói rõ là người có tài sản nhập những tài sản đó vào tài sản chung của vợ chồng và có chữ ký của vợ và chồng, thì đó là tài sản riêng của người có tài sản. Mọi lời tuyên bố, hứa hẹn nhưng không có văn bản đều không có giá trị pháp lý.

Vợ, chồng tự quản lý tài sản riêng. Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó.

Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

Nếu tài sản chung không đủ để đáp ứng đủ nhu cầu thiết yếu của gia đình, thì tài sản riêng của vợ chồng cũng được sử dụng để đáp ứng những nhu cầu này.

Như vậy, về nguyên tắc, đối với tài sản riêng của vợ chồng, quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của chủ sở hữu vẫn được tôn trọng.

Tuy nhiên, do mối quan hệ đặc biệt giữa vợ và chồng nên Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã quy định một trường hợp ngoại lệ, có tính chất hạn chế quyền của chủ sở hữu. Đó là quy định: “Trong trường hợp tài sản riêng của vợ hoặc chồng đã được đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản riêng đó phải được sự thỏa thuận của cả vợ và chồng”. Quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các thành viên gia đình. Theo quy định này thì mặc dù ngôi nhà gia đình đang ở thuộc tài sản riêng của người chồng cũng chỉ có thể bán ngôi nhà đó nếu có sự thỏa thuận của người vợ.

**Câu hỏi 75: *Quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng được pháp luật quy định thế nào?***

**Trả lời:**

Vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau.

Vợ, chồng là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Trong trường hợp người chết không để lại di chúc, thì di sản thừa kế được chia theo pháp luật, vợ góa hoặc chồng góa của người đó sẽ được hưởng một phần di sản bằng phần của mỗi người thuộc hàng thừa kế thứ nhất khác, kể cả trường hợp hợp tại thời điểm chia thừa kế, người vợ góa hoặc chồng góa đã tái hôn. Trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung thì khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết, thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.



Trường hợp vợ chồng xin ly hôn mà chưa được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết, thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

Vợ, chồng là người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc của nhau theo quy định tại Điều 672 Bộ luật Dân sự. Điều đó có nghĩa là vợ, chồng của người lập di chúc vẫn được hưởng phần di chúc bằng hai phần ba suất của người thừa kế theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc cho hưởng phần ít hơn hai phần ba suất đó, trừ trường hợp họ là người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại Điều 646 Bộ luật Dân sự.

## Mục 4

### QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON

**Câu hỏi 76:** *Cha mẹ có những nghĩa vụ và quyền gì?*

**Trả lời:**

Nói về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ đối với con, thì điều quan trọng phải nhấn mạnh là cha, mẹ hoàn toàn bình đẳng trong nghĩa vụ và quyền đối với con.

Cha mẹ có những quyền và nghĩa vụ dưới đây:

- Thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên và con đã thành niên bị tàn

tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con.
- Tôn trọng ý kiến của con.
- Chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, không được ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận. Cha mẹ phải làm gương tốt cho con về mọi mặt.

Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật.

Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra cho người khác.

### **Câu hỏi 77: Con có nghĩa vụ và quyền gì?**

#### **Trả lời:**

Con có bốn phận và yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời

khuyến bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt là khi cha mẹ ốm đau, già yếu, tàn tật. Trong trường hợp gia đình có nhiều con, thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm:

- Tài sản con được thừa kế riêng, tặng cho riêng;
- Thu nhập do lao động của con;
- Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con;
- Và các thu nhập hợp pháp khác.

Con đủ mười lăm tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.

**Câu hỏi 78: Việc quản lý và định đoạt tài sản riêng của con được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Con từ mười lăm tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý.

Tài sản riêng của con dưới mười lăm tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản

lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con.

Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc những trường hợp khác theo quy định của pháp luật cha mẹ không được quản lý tài sản riêng của con.

Trong trường hợp cha mẹ định đoạt tài sản riêng của con dưới mười lăm tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, có tính đến nguyện vọng của con nếu con đủ chín tuổi trở lên.

**Câu hỏi 79: Trong những trường hợp nào thì một người có thể bị Tòa án hạn chế một số quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên?**

**Trả lời:**

Cha mẹ có thể bị Tòa án hạn chế một số quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên trong những trường hợp sau:

- Bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con.
- Có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng; giáo dục con.
- Phá tán tài sản của con.
- Có lối sống đồi trụy.
- Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

**Câu hỏi 80: *Ai có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên của một người?***

**Trả lời:**

Tòa án có quyền tự ra quyết định hạn chế một số quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên của một người.

Tòa án cũng có thể ra quyết định hạn chế một số quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên của một người, theo yêu cầu của những cá nhân, cơ quan và tổ chức sau đây:

- Cha, mẹ, người thân thích của con chưa thành niên.

- Viện Kiểm sát.

- Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

Mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức đều có quyền đề nghị Viện Kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án hạn chế một số quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên.

**Câu hỏi 81: *Nếu cha mẹ bị Tòa án hạn chế quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên, việc chăm sóc con sẽ giải quyết thế nào?***

**Trả lời:**

Trong trường hợp cha hoặc mẹ bị Tòa án hạn chế một số quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên, thì người kia một mình thực hiện quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con,

quản lý tài sản riêng của con và đại diện theo pháp luật cho con.

Trường hợp cả cha và mẹ đều bị hạn chế quyền thì việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con và quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên được giao cho người giám hộ.

Người bị Tòa án hạn chế một số quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

**Câu hỏi 82: *Bố dưỡng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền gì đối với con riêng của vợ hoặc chồng mình?***

**Trả lời:**

Nếu bố dưỡng, mẹ kế cùng sống chung với con riêng của vợ hoặc chồng mình, thì có nghĩa vụ và quyền đối với con riêng của vợ hoặc chồng như chính con đẻ của mình. Đối với con riêng của vợ hoặc chồng mình, bố dưỡng, mẹ kế phải:

- Thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con riêng;

- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con riêng; tôn trọng ý kiến của con riêng;

- Chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo, người công dân có ích cho xã hội.

Bố dưỡng, mẹ kế không được phân biệt đối xử giữa các con, không được ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của

con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, đạo đức xã hội...

Đồng thời với việc quy định nghĩa vụ và quyền của bố dượng, mẹ kế, luật pháp cũng quy định nghĩa vụ và quyền của con riêng. Con riêng có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng bố dượng, mẹ kế cùng sống chung với mình như đối với cha mẹ đẻ của mình. Có nghĩa là con riêng có bốn phận yêu quý, kính trọng, hiếu thảo với bố dượng, mẹ kế, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của bố dượng, mẹ kế. Con riêng có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng bố dượng, mẹ kế.

Bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc chồng không được ngược đãi, hành hạ, xúc phạm nhau.

## Mục 5

### QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

**Câu hỏi 83:** *Nghĩa vụ và quyền của ông bà đối với cháu và cháu đối với ông bà được quy định như thế nào trong Luật Hôn nhân và Gia đình?*

#### **Trả lời:**

Luật Hôn nhân và Gia đình quy định ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ và quyền trông nom,

chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu.

Trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình và không có cha, mẹ hoặc anh, chị, em nuôi dưỡng thì ông bà nội, ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu.

Cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại.

**Câu hỏi 84: *Anh, chị, em có nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau không?***

**Trả lời:**

Luật Hôn nhân và Gia đình quy định anh, chị, em có bốn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

Trong trường hợp cha, mẹ không còn hoặc cha mẹ còn nhưng không có điều kiện nuôi dưỡng con, thì anh, chị, em có nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau.

## Mục 6

### CẤP DƯỠNG

**Câu hỏi 85: *Cấp dưỡng là gì?***

**Trả lời:**

Cấp dưỡng là một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng,



trong trường hợp người đó là chưa thành niên, người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, người gặp khó khăn túng thiếu theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định giữa cha mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại với cháu, giữa vợ và chồng.

**Câu hỏi 86: *Trường hợp cha mẹ đã ly hôn thì việc thực hiện cấp dưỡng đối với con được quy định thế nào?***

**Trả lời:**

Cha mẹ đã ly hôn vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản tự nuôi mình. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Mức cấp dưỡng do cha mẹ thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Câu hỏi 87: *Con có phải cấp dưỡng đối với cha mẹ không? Pháp luật quy định về cấp dưỡng của con đối với cha mẹ như thế nào?***

**Trả lời:**

Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Con đã thành niên không sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ không có

khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

**Câu hỏi 88:** *Hai vợ chồng tôi đã ngoài 70 tuổi và bị tàn tật không thể tự lao động sản xuất được. Con trai tôi sống cùng trong làng có điều kiện kinh tế khá giả nhưng không hỗ trợ gì cho vợ chồng tôi? Vậy vợ chồng tôi có quyền yêu cầu con trai tôi giúp đỡ thêm một ít tiền sinh hoạt hàng tháng không?*

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha mẹ thì con đã thành niên không sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Bên cạnh đó, theo quy định tại các Điều 1, Điều 9 Luật Người cao tuổi thì hai vợ chồng ông bà là người cao tuổi và được gia đình phụng dưỡng. Người có nghĩa vụ phụng dưỡng người cao tuổi là vợ hoặc chồng, con, cháu ruột. Như vậy, ông bà hoàn toàn có quyền yêu cầu con trai mình thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cha mẹ và con trai ông bà không được từ chối nghĩa vụ cấp dưỡng, phụng dưỡng.

Ông bà và con trai có thể cùng thỏa thuận về mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế con trai ông bà và nhu cầu thiết yếu của vợ chồng ông bà; nếu không thỏa thuận được thì yêu

cầu Tòa án giải quyết. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Ông bà và con trai có thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng.

**Câu hỏi 89: *Trong trường hợp nào thì anh, chị, em phải cấp dưỡng cho nhau?***

**Trả lời:**

Trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để cấp dưỡng cho con, thì anh, chị đã thành niên không sống chung với em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi mình hoặc em đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Em đã thành niên không sống chung với anh, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh, chị không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

**Câu hỏi 90: *Việc cấp dưỡng giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu được quy định như thế nào?***

**Trả lời:**

Ông bà nội, ông bà ngoại không sống chung với

cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có cha mẹ, hoặc anh, chị, em cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Cháu đã thành niên không sống chung với ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông bà nội, ông bà ngoại trong trường hợp ông bà không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 91: Vợ và chồng khi đã ly hôn có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau không? Nếu phải cấp dưỡng thì thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Trường hợp khi ly hôn một bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng vì những lý do chính đáng, thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình.

(Về thời gian cấp dưỡng, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 còn quy định rõ: nếu người được cấp dưỡng kết hôn với người khác thì không được cấp dưỡng nữa).

**Câu hỏi 92: Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của

người được cấp dưỡng thỏa thuận, căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là người có tiền, tài sản hoặc thu nhập có khả năng bảo đảm cuộc sống của gia đình với mức sống trung bình ở địa phương hoặc không có thu nhập thường xuyên nhưng còn tài sản sau khi đã trừ đi chi phí thông thường cần thiết cho cuộc sống của người đó.

Nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng được xác định căn cứ vào mức sinh hoạt trung bình tại địa phương nơi được cấp dưỡng cư trú, bao gồm các chi phí thông thường cần thiết về ăn, mặc, ở, học hành, khám chữa bệnh và các chi phí thông thường khác để đảm bảo cuộc sống của người được cấp dưỡng.

Trường hợp một người phải cấp dưỡng cho nhiều người, cũng như trường hợp nhiều người cùng cấp dưỡng cho một người hoặc nhiều người thì tất cả những người liên quan sẽ thỏa thuận với nhau trên cơ sở tính toán thu nhập, khả năng thực tế của những người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của những người được cấp dưỡng. Nếu các bên không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp nhiều người cùng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho một người, mà trong số đó có người

có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho người được cấp dưỡng.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Câu hỏi 93: *Thỏa thuận về việc cấp dưỡng được tiến hành như thế nào?***

**Trả lời:**

Thỏa thuận về việc cấp dưỡng có thể bằng miệng hoặc bằng văn bản. Nội dung thỏa thuận bao gồm:

- Ngày, tháng người có nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng;
- Mức cấp dưỡng;
- Phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng (bằng tiền hoặc bằng tài sản, việc cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần);
- Và các thỏa thuận khác về việc thay đổi mức cấp dưỡng hoặc phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Nếu thỏa thuận bằng văn bản, phải ghi rõ ngày lập văn bản và chữ ký của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng.

Nghĩa vụ cấp dưỡng được ưu tiên thực hiện theo phương thức định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm hoặc hàng năm. Việc cấp dưỡng một lần được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Do người được cấp dưỡng hoặc giám hộ của người đó thỏa thuận với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Theo yêu cầu của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Theo yêu cầu của người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó và được Tòa án chấp nhận trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng thường xuyên có các hành vi phá sản tài sản hoặc cố tình trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng mà hiện tại có tài sản để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng một lần.

- Theo yêu cầu của người trực tiếp nuôi con khi vợ chồng ly hôn mà có thể trích từ phần tài sản được chia của bên có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Theo yêu cầu của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, khoản cấp dưỡng một lần có thể được gửi tại ngân hàng hoặc được giao cho người được cấp dưỡng, người giám hộ của người được cấp dưỡng quản lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Người được giao quản lý khoản cấp dưỡng một lần có trách nhiệm bảo quản tài sản đó như đối với tài sản của chính mình và chỉ được trích ra để đảm bảo các nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng.

**Câu hỏi 94: *Tiền cấp dưỡng nuôi con được tính như thế nào? Nếu người trực tiếp nuôi con từ chối nhận cấp dưỡng nuôi con từ người không trực tiếp nuôi giữ con thì giải quyết như thế nào?***

**Trả lời:**

Tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí

tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành của con và do các bên thoả thuận. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được thì tùy vào từng trường hợp cụ thể, vào khả năng của mỗi bên mà quyết định mức cấp dưỡng nuôi con cho hợp lý.

Về phương thức cấp dưỡng do các bên thoả thuận định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được thì Tòa án quyết định phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 92 thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đây là nghĩa vụ của cha, mẹ; do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng vì lý do nào đó thì Tòa án cần giải thích cho họ hiểu rằng việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con để họ biết nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Nếu xét thấy việc họ không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện, họ có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con thì Tòa án không buộc bên kia phải cấp dưỡng nuôi con.

**Câu hỏi 95:** *Vợ chồng anh Bình ly hôn, đứa con chung của vợ chồng anh được gửi về sống với bố mẹ anh. Hằng tháng anh Bình gửi tiền cấp dưỡng cho con. Sau đó anh Bình*



***kết hôn với chị T và không may qua đời. Vậy chị T có phải thay anh Bình tiếp tục cấp dưỡng cho con riêng của anh Bình không?***

**Trả lời:**

Điều 50 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định, nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa vợ và chồng. Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác.

Điều 61 Luật Hôn nhân và Gia đình cũng quy định các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng bao gồm:

- Người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động;
- Người được cấp dưỡng có thu nhập hoặc tài sản để tự nuôi mình;
- Người được cấp dưỡng được nhận làm con nuôi;
- Người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người được cấp dưỡng;
- Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng chết;
- Bên được cấp dưỡng sau khi ly hôn đã kết hôn với người khác;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các quy định trên thì nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh Bình và con riêng của anh Bình đã chấm dứt (do người cấp dưỡng là anh Bình đã chết).

Do đó, mặc dù chị T là vợ anh Bình nhưng không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con riêng của anh Bình.

**Câu hỏi 96:** *Trường hợp nào thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng đã thực hiện cấp dưỡng một lần phải cấp dưỡng bổ sung?*

**Trả lời:**

Trường hợp áp dụng phương thức cấp dưỡng một lần, người có nghĩa vụ cấp dưỡng đã thực hiện xong, nhưng sau đó người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn trầm trọng do bị tai nạn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, người đã thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng một lần nay có khả năng thực tế để cấp dưỡng ở mức cao hơn, thì phải cấp dưỡng bổ sung theo yêu cầu của người được cấp dưỡng.

**Câu hỏi 97:** *Trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, thì người được cấp dưỡng phải làm gì để buộc người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải cấp dưỡng?*

**Trả lời:**

Trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, thì người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó có quyền yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án buộc người đó phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Viện kiểm sát, Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ

em, Hội Liên hiệp Phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó.

Mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức đều có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó.

**Câu hỏi 98: *Người trốn tránh thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng có bị xử phạt hành chính hoặc xử lý hình sự không?***

**Trả lời:**

Ngoài việc bị Tòa án bắt buộc phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, người có hành vi từ chối hoặc trốn tránh thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn, giữa anh, chị, em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu theo quy định của pháp luật có thể bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 100.000 đồng.

Người từ chối hoặc trốn tránh thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cha mẹ, nghĩa vụ cấp dưỡng con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật, ngoài việc bị Tòa án buộc phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, có thể bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng.

Người có nghĩa vụ cấp dưỡng và có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng mà cố ý từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng gây

hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền về hành vi đó mà còn vi phạm, thì bị Tòa án phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm (việc từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng gây hậu quả nghiêm trọng tức là làm cho người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe như: ốm đau, bệnh tật...).

Trường hợp một người đã có một bản án hoặc quyết định của Tòa án buộc phải cấp dưỡng cho một người nào đó mà cố tình không chấp hành, mặc dù đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

## Mục 7

### LY HÔN

**Câu hỏi 99: Đơn xin ly hôn do người chồng viết không có chữ ký của người vợ có được không?**

#### **Trả lời:**

Cũng như quyền tự do kết hôn, quyền ly hôn là một trong những quyền cơ bản của cá nhân. Vợ chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn. Vì vậy, đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn có thể là đơn chung, có chữ ký của cả vợ và chồng. Cũng có thể là đơn riêng

của vợ hoặc chồng yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn. Đơn do ai đứng tên phải có chữ ký của người đó. Việc vợ hoặc chồng của người đó có ký vào đơn hay không, không làm ảnh hưởng đến giá trị của đơn.

Riêng trường hợp vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi thì chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn. Hạn chế này đối với quyền của người chồng được áp dụng trong mọi trường hợp không phân biệt người vợ có thai với ai hoặc bố của đứa trẻ dưới mười hai tháng tuổi là ai.

(Trường hợp Tòa án đã thụ lý đơn xin ly hôn của người chồng, sau đó người vợ có thai, thì Tòa sẽ giải thích để người chồng rút đơn. Nếu người chồng không rút đơn thì Tòa án sẽ tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung và quyết định bác đơn xin ly hôn của người chồng).

**Câu hỏi 100: *Thủ tục giải quyết việc thuận tình ly hôn được tiến hành như thế nào?***

**Trả lời:**

Thuận tình ly hôn là trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu xin ly hôn.

Trong những trường hợp này, sau khi thụ lý đơn, Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ. Nếu hòa giải không thành thì Tòa án lập biên bản về việc cùng tự nguyện ly hôn và hòa giải đoàn tụ không thành.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày lập biên bản, nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng

không có sự thay đổi ý kiến, Viện kiểm sát không phản đối sự thỏa thuận đó, thì Tòa án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn mà không phải mở phiên Tòa khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Hai bên thật sự tự nguyện ly hôn;
- Hai bên đã thỏa thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con;
- Sự thỏa thuận của hai bên về tài sản và con đã đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ và con.

Quyết định công nhận thuận tình ly hôn có hiệu lực pháp luật ngay, các bên không có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp trong quá trình hòa giải tại Tòa án, hai bên không thỏa thuận được về những điểm nêu trên hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con, thì Tòa án lập biên bản về việc hòa giải không thành và tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

**Câu hỏi 101: *Thủ tục giải quyết ly hôn theo yêu cầu của một bên được tiến hành như thế nào?***

**Trả lời:**

Khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn, thì Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ.

Nếu hòa giải thành, bên có đơn yêu cầu xin ly

hôn rút đơn, thì vụ án ly hôn chấm dứt. Nếu bên có đơn yêu cầu xin ly hôn không rút đơn, thì Tòa án lập biên bản hòa giải đoàn tụ thành. Sau 15 ngày, kể từ ngày lập biên bản, nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng không có sự thay đổi ý kiến, Viện kiểm sát không phản đối thì Tòa án ra quyết định công nhận hòa giải đoàn tụ thành.

Quyết định công nhận hòa giải đoàn tụ thành có hiệu lực pháp luật ngay và các đương sự không có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành thì Tòa án lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, đồng thời tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

**Câu hỏi 102: Căn cứ vào đâu mà Tòa án quyết định cho ly hôn?**

**Trả lời:**

Căn cứ để Tòa án cho ly hôn là trong quá trình xem xét yêu cầu ly hôn Tòa án nhận thấy “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi:

- Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, như: người nào chỉ biết bổn phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân

thích của hai người hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, hòa giải nhiều lần.

- Vợ, chồng luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau, như: thường xuyên đánh đập, hoặc có hành vi khác xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của hai người hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, hòa giải nhiều lần.

- Vợ chồng không chung thủy với nhau, như: có quan hệ ngoại tình, đã được người vợ hoặc người chồng hoặc bà con thân thích của hai người hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, khuyên bảo nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình.

Để có cơ sở nhận định đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được, thì phải căn cứ vào tình trạng hiện tại của vợ chồng đã đến mức trầm trọng như trên chưa. Nếu thực tế chứng tỏ đã được nhắc nhở, hòa giải nhiều lần, nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình hoặc vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau hoặc vẫn tiếp tục có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm nhau, thì có căn cứ để nhận định rằng đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được.

Mục đích của hôn nhân không đạt được là không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt.



**Câu hỏi 103: *Một người bị Tòa án bác đơn xin ly hôn có thể tiếp tục đưa đơn xin ly hôn được không?***

**Trả lời:**

Người có đơn xin ly hôn, bị Tòa án bác đơn, có thể nộp đơn xin ly hôn tiếp.

Pháp luật quy định sau một năm, kể từ ngày bản án hoặc quyết định của Tòa án bác đơn xin ly hôn có hiệu lực pháp luật, người bị bác đơn có quyền tiếp tục nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn.

**Câu hỏi 104: *Một người muốn ly hôn với vợ hoặc chồng mình vì người đó đi vắng lâu ngày, không có tin tức, thì phải làm thế nào?***

**Trả lời:**

Một người muốn ly hôn với vợ hoặc chồng mình vì người đó đi vắng lâu ngày, không có tin tức, thì phải làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn; đồng thời làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố vợ hoặc chồng mình mất tích.

Trong trường hợp này, nếu Tòa án tuyên bố người vợ hoặc chồng đi vắng lâu ngày là mất tích thì giải quyết cho ly hôn; nếu Tòa án thấy chưa đủ điều kiện tuyên bố người đi vắng lâu ngày là mất tích thì bác đơn yêu cầu ly hôn.

Điều kiện để Tòa án tuyên bố một người là mất tích ở đây được xác định là người vợ hoặc người chồng đó đã đi biệt tích hai năm mà không có tin tức xác thực là người đó còn sống hay đã chết mặc

dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Thời hạn hai năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đi vắng lâu ngày; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn hai năm được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn hai năm được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì tài sản của người mất tích được giao cho con đã thành niên hoặc cha, mẹ của người mất tích quản lý; nếu không có những người này thì giao cho người thân thích của người mất tích quản lý; nếu người mất tích không có người thân thích, thì Tòa án chỉ định người khác quản lý tài sản cho người bị tuyên bố là mất tích.

Trường hợp Tòa án đã giải quyết cho ly hôn, sau đó người bị tuyên bố là mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật.

## Mục 8

### NUÔI CON NUÔI

**Câu hỏi 105:** *Nuôi con nuôi là gì? Nhà nước có chính sách gì đối với việc nuôi con nuôi?*

**Trả lời:**

Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha, mẹ

và con giữa người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi sau khi đã đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Một người có thể nhận một hoặc nhiều người làm con nuôi.

Giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi có các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con theo quy định của Luật này.

Nhà nước và xã hội khuyến khích việc nhận trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trẻ bị tàn tật làm con nuôi.

**Câu hỏi 106: *Trường hợp nào được nhận làm con nuôi?***

**Trả lời:**

Luật Hôn nhân và Gia đình quy định điều kiện để được nhận làm con nuôi như sau:

- Về tuổi thì phải là người từ mười lăm tuổi trở xuống. Nếu là người trên mười lăm tuổi thì có thể được nhận làm con nuôi nếu người đó là thương binh, người tàn tật, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc làm con nuôi của người già yếu cô đơn.

- Một người chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng.

**Câu hỏi 107: *Nếu muốn nhận con nuôi thì người nhận nuôi con nuôi phải có điều kiện gì?***

**Trả lời:**

Một người muốn nhận con nuôi thì phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Hơn con nuôi từ hai mươi tuổi trở lên;
- Có tư cách đạo đức tốt;
- Có điều kiện thực tế bảo đảm việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;
- Không phải là người đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc bị kết án mà chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em; các tội xâm phạm tình dục đối với trẻ em; có hành vi xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

**Câu hỏi 108:** *Chị gái tôi không may qua đời khi sinh con thứ hai. Hoàn cảnh gia đình anh rể tôi rất khó khăn, không đủ điều kiện để nuôi dưỡng cháu nên định cho cháu làm con nuôi người khác. Tôi là dì ruột muốn nhận cháu về làm con nuôi vợ chồng tôi có được không?*

**Trả lời:**

Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình một người muốn nhận nuôi con nuôi thì phải đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp vợ chồng cùng nhận nuôi con nuôi vợ chồng đều phải có đủ các điều kiện quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình (cả hai vợ

chồng cùng phải hơn con nuôi từ hai mươi tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có tư cách đạo đức tốt, có điều kiện thực tế bảo đảm việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi và không thuộc trường hợp là người đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc bị kết án mà chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em; các tội xâm phạm tình dục đối với trẻ em; có hành vi xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội).

Như vậy, nếu vợ chồng có đủ điều kiện nêu trên thì hoàn toàn có thể nhận cháu (con chị gái) làm con nuôi của vợ chồng.

**Câu hỏi 109: Vợ chồng tôi nhận một đứa trẻ người dân tộc thiểu số làm con nuôi. Vì điều kiện chúng tôi làm ăn, sinh sống ở đồng bằng nên để thuận tiện cho con nuôi sau này thì chúng tôi muốn làm thủ tục thay đổi họ tên và dân tộc cho con nuôi như vậy có được không? Pháp luật hiện nay quy định về vấn đề thay đổi họ tên, dân tộc như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo yêu cầu của cha mẹ nuôi, cơ quan nhà

nước có thẩm quyền quyết định việc thay đổi họ, tên của con nuôi.

Việc thay đổi họ, tên của con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên phải được sự đồng ý của người đó.

Việc thay đổi họ, tên của con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Việc xác định dân tộc của con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 26, 27 của Bộ luật Dân sự sửa đổi, bổ sung.

**Câu hỏi 110: Trong những trường hợp nào thì chấm dứt việc nuôi con nuôi?**

**Trả lời:**

Tòa án có thể quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp sau đây:

- Cha mẹ nuôi và con nuôi đã thành niên tự nguyện chấm dứt quan hệ nuôi con nuôi.

- Con nuôi bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha, mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha, mẹ nuôi hoặc có hành vi phá tán tài sản của cha, mẹ nuôi.

- Cha mẹ nuôi đã có các hành vi:

- + Lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

- + Là người đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc bị kết án mà chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, người có công nuôi

dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em; các tội xâm phạm tình dục đối với trẻ em; có hành vi xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

**Câu hỏi 111: *Ai có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi?***

**Trả lời:**

Những người sau đây có quyền yêu cầu Tòa án chấm dứt việc nuôi con nuôi:

- Con nuôi đã thành niên, cha, mẹ đẻ, người giám hộ của con nuôi, cha, mẹ nuôi theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi.

- Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi.

- Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác.

**Câu hỏi 112: *Hậu quả của việc chấm dứt việc nuôi con nuôi?***

**Trả lời:**

Khi chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định của Tòa án, các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi cũng chấm dứt; nếu con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn

tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì Tòa án ra quyết định giao người đó cho cha mẹ đẻ hoặc cá nhân, tổ chức trông nom, nuôi dưỡng.

Trong trường hợp con nuôi có tài sản riêng thì được nhận lại tài sản đó; nếu con nuôi có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình cha mẹ nuôi thì được trích một phần từ khối tài sản chung đó theo thỏa thuận giữa con nuôi và cha mẹ nuôi; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi việc nuôi con nuôi chấm dứt, theo yêu cầu của cha mẹ đẻ hoặc của người đã làm con nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc người đã làm con nuôi được lấy lại họ, tên mà cha mẹ đẻ đã đặt.

## Mục 9

### XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON

**Câu hỏi 113:** *Tôi và chồng ly hôn khi tôi đang mang thai 4 tháng. Nay tôi đã sinh con nhưng không biết nếu khai sinh cho con thì trong phần khai về người cha tôi có được khai tên chồng cũ của tôi không? Nếu chồng tôi không đồng ý thì tôi phải làm gì để xác định cha cho con?*

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 63, thì về nguyên



tắc trong các trường hợp sau đây phải coi là con chung của vợ chồng:

- Con sinh ra sau khi đã tổ chức đăng ký kết hôn cho đến trước khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do Toà án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc của cả hai vợ chồng.

- Con sinh ra sau khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do Toà án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng, nhưng người vợ đã có thai trong thời kỳ hôn nhân (trong thời kỳ từ khi đã tổ chức đăng ký kết hôn cho đến trước khi chấm dứt quan hệ hôn nhân).

- Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn (ngày tổ chức đăng ký kết hôn) nhưng được cả vợ và chồng thừa nhận.

Như vậy, trong trường hợp này đứa trẻ sinh ra vẫn được coi là con chung của vợ chồng và người chồng cũ mặc dù đã ly hôn nhưng vẫn được coi là cha của đứa trẻ.

Trong trường hợp chồng cũ không thừa nhận con thì cũng phải có chứng cứ chứng minh đứa trẻ đó không phải là con mình và phải được Tòa án xác định. Để xác định cha cho con, theo quy định tại khoản 2 Điều 63 và Điều 64, khi có người yêu cầu Toà án xác định một người nào đó là con của họ hay không phải là con của họ thì phải có chứng cứ; do đó về nguyên tắc người có yêu cầu phải cung cấp chứng cứ. Trong trường hợp cần thiết thì phải giám định gen. Người có yêu cầu giám định gen phải nộp lệ phí giám định gen.

**Câu hỏi 114: Việc xác định con được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về việc xác định con trong hai trường hợp:

- Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình.

- Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình.

**Câu hỏi 115: Mẹ tôi lấy chồng nhưng khi mang thai tôi bà đã phải quay về nhà ông bà ngoại tôi sống vì ông bà nội tôi đối xử quá khắc nghiệt. Sau đó bố mẹ tôi chia tay nhau, mẹ tôi sinh tôi và một mình vất vả nuôi tôi. Thời gian sau này nhiều lần bố tôi đến gặp mẹ và mong muốn cho cha con tôi nhận nhau nhưng mẹ tôi không đồng ý. Nay tôi có thể nhận cha tôi được không? Nếu mẹ tôi phản đối thì sao?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 65 Luật Hôn nhân và Gia đình thì con có quyền nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết. Con đã thành niên xin nhận cha, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của mẹ; xin nhận mẹ, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của cha.

**Câu hỏi 116: *Những người nào có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự?***

**Trả lời:**

Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định những người sau đây có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự:

- Mẹ, cha hoặc người giám hộ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

- Viện Kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

- Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện Kiểm sát yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự

hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự:

+ Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em;

+ Hội Liên hiệp Phụ nữ.

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện Kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

## Mục 10

### GIÁM HỘ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

**Câu hỏi 117:** *Giám hộ là gì? Những người nào cần được giám hộ?*

**Trả lời:**

Việc giám hộ được quy định cụ thể trong Bộ luật Dân sự theo đó giám hộ là việc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự.

Những người sau đây cần được giám hộ:

- Người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc,

giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu.

- Người mất năng lực hành vi dân sự.

**Câu hỏi 118: Cá nhân làm người giám hộ cần phải có điều kiện gì?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 60 Bộ luật Dân sự thì cá nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Có tư cách đạo đức tốt; không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác;
- Có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc giám hộ.

**Câu hỏi 119: Việc giám hộ của cha mẹ đối với con được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Luật Hôn nhân và Gia đình quy định việc cha mẹ giám hộ cho con tại Điều 80, 81 cụ thể như sau:

- Trong trường hợp cha mẹ cùng giám hộ cho con trong trường hợp con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì họ đều phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của người giám hộ. Cha, mẹ thoả thuận với nhau về việc đại diện theo pháp

luật cho con trong các giao dịch dân sự vì lợi ích của con.

- Trong trường hợp cha mẹ còn sống nhưng không có điều kiện trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì cha mẹ có thể cử người khác giám hộ cho con; cha mẹ và người giám hộ thoả thuận về việc người giám hộ thực hiện một phần hoặc toàn bộ việc giám hộ.

**Câu hỏi 120: Vợ, chồng có được giám hộ cho nhau không? Trường hợp nào thì con riêng giám hộ cho bố dượng, mẹ kế?**

**Trả lời:**

Việc giám hộ của vợ, chồng được Bộ luật Dân sự quy định tại khoản 1 Điều 62 về người giám hộ đương nhiên của người bị mất năng lực hành vi dân sự cụ thể là trong trường hợp vợ mất năng lực hành vi dân sự thì chồng là người giám hộ; nếu chồng mất năng lực hành vi dân sự thì vợ là người giám hộ.

Việc giám hộ của con riêng đối với bố dượng, mẹ kế được quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình như sau: trong trường hợp bố dượng, mẹ kế không có người giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự thì con riêng đang sống chung với bố dượng, mẹ kế làm người giám hộ, nếu có đủ điều kiện làm người giám hộ.

**Câu hỏi 121: Việc giám hộ giữa anh, chị, em; giữa ông bà và cháu được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Việc giám hộ giữa anh, chị, em và giữa ông bà với cháu được quy định tại các Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cụ thể như sau:

- Trong trường hợp anh, chị, em ruột cần được giám hộ thì anh, chị, em đã thành niên có năng lực hành vi dân sự thoả thuận cử một người trong số họ có đủ điều kiện làm người giám hộ.

- Khi quyết định các vấn đề liên quan đến nhân thân, tài sản của em chưa thành niên thì anh, chị là người giám hộ của em phải tham khảo ý kiến của những người thân thích và ý kiến của em, nếu em từ đủ chín tuổi trở lên.

- Trong trường hợp cháu cần được giám hộ mà ông bà nội, ông bà ngoại có đủ điều kiện làm người giám hộ thì những người này thoả thuận cử một bên làm người giám hộ.

- Cháu có đủ điều kiện làm người giám hộ thì phải giám hộ cho ông bà nội, ông bà ngoại, nếu ông bà không có con phụng dưỡng.

**Câu hỏi 122: Việc giám hộ chấm dứt trong những trường hợp nào?**

**Trả lời:**

Điều 72 Bộ luật Dân sự quy định các trường hợp chấm dứt việc giám hộ là:

- Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Người được giám hộ chết;
- Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
- Người được giám hộ được nhận làm con nuôi.

## Mục 11

### BẢO VỆ, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ EM

**Câu hỏi 123: *Pháp luật nước ta quy định như thế nào là trẻ em? Trẻ em có quyền và bốn phận gì?***

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Luật Bảo vệ, chăm sóc và Giáo dục trẻ em thì trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi.

Trẻ em, không phân biệt gái, trai, con trong gia đình, con ngoài gia đình, con đẻ, con nuôi, con riêng, con chung; không phân biệt dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, chính kiến của cha mẹ hoặc của người nuôi dưỡng, đều được bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, được hưởng các quyền theo quy định của pháp luật. Cụ thể là các quyền sau:

- Trẻ em có quyền được khai sinh và có quốc tịch.
- Trẻ em không rõ cha, mẹ, khi có yêu cầu, được cơ quan có thẩm quyền giúp đỡ xác định cha, mẹ cho mình.
- Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dạy để



phát triển thể chất, trí tuệ và đạo đức. Trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em ở vùng cao, hải đảo, vùng xa xôi hẻo lánh được Nhà nước tạo điều kiện trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục. Trẻ em tàn tật, trẻ em có khuyết tật được Nhà nước và xã hội giúp đỡ trong việc điều trị, phục hồi chức năng để hoà nhập vào cuộc sống xã hội; được thu nhận vào các trường, lớp đặc biệt. Trẻ em không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội tổ chức chăm sóc, nuôi dạy.

- Trẻ em có quyền sống chung với cha mẹ. Không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ, trừ trường hợp vì lợi ích của đứa trẻ.

- Trẻ em được Nhà nước và xã hội tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự; được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng của mình về những vấn đề có liên quan.

- Trẻ em được chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ. Trẻ em dưới sáu tuổi được chăm sóc sức khoẻ ban đầu, được khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền tại các cơ sở y tế của Nhà nước theo quy định của Chính phủ.

- Trẻ em có quyền được học tập và có bốn phân học hết chương trình giáo dục phổ cập. Trẻ em học bậc tiểu học trong các trường, lớp quốc lập không phải trả học phí.

- Trẻ em có quyền vui chơi, giải trí lành mạnh, được hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với lứa tuổi.

- Trẻ em có quyền có tài sản, quyền thừa kế, quyền hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Cha mẹ, người đỡ đầu hoặc cơ quan, tổ

chức hữu quan phải giữ gìn, quản lý tài sản của trẻ em và giao lại cho trẻ em khi đến tuổi thành niên.

Bên cạnh các quyền trên thì trẻ em cũng có các bốn phận sau đây:

- Yêu quý, kính trọng, hiếu thảo đối với ông bà, cha mẹ, lễ phép với người lớn, thương yêu em nhỏ, đoàn kết với bạn bè, giúp đỡ người già yếu, tàn tật, giúp đỡ gia đình làm những việc vừa sức mình.

- Chăm chỉ học tập, rèn luyện thân thể; tuân theo nội quy của nhà trường.

- Tôn trọng pháp luật; thực hiện nếp sống văn minh, trật tự công cộng và an toàn giao thông; giữ gìn của công, tôn trọng tài sản của người khác.

- Yêu quê hương, đất nước, yêu đồng bào, có ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Trẻ em không được đánh bạc, uống rượu, hút thuốc và dùng các chất kích thích khác có hại cho sức khoẻ.

**Câu hỏi 124: *Trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, những hành vi nào bị nghiêm cấm?***

**Trả lời:**

Trẻ em là hạnh phúc của gia đình, tương lai của đất nước, là lớp người kế tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của gia đình, nhà trường, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và công dân. Để bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, nghiêm cấm các hành vi sau đây:

- Ngược đãi, làm nhục, hành hạ, ruồng bỏ trẻ em; bắt trộm, bắt cóc, mua bán, đánh tráo trẻ em; kích động, lôi kéo, ép buộc trẻ em thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc làm những việc có hại đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em.

- Sử dụng lao động trẻ em trái quy định của pháp luật, có hại cho sự phát triển bình thường của trẻ em.

- Sử dụng những cơ sở vật chất, phương tiện công cộng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí của trẻ em vào mục đích khác.

- Nghiêm cấm việc lôi kéo trẻ em đánh bạc, cho trẻ em uống rượu, hút thuốc, dùng chất kích thích có hại cho sức khỏe.

- Nghiêm cấm việc dụ dỗ, dẫn dắt trẻ em mại dâm, bán hoặc cho trẻ em sử dụng những văn hoá phẩm đồi trụy, đồ chơi hoặc chơi trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh của trẻ em.

- Nghiêm cấm hành vi xúi giục trẻ em thù ghét cha mẹ, gia đình hoặc người đỡ đầu.

## Mục 12

### CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI TRONG GIA ĐÌNH

**Câu hỏi 125:** *Như thế nào được coi là người cao tuổi? Người cao tuổi có quyền và nghĩa vụ gì?*

**Trả lời:**

Người cao tuổi Việt Nam là công dân Việt Nam

từ đủ 60 tuổi trở lên. Người cao tuổi có các quyền sau đây:

- Được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe;

- Quyết định sống chung với con, cháu hoặc sống riêng theo ý muốn;

- Được ưu tiên khi sử dụng các dịch vụ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Được tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hoá, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi;

- Được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khỏe, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát huy vai trò người cao tuổi;

- Được miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội, trừ trường hợp tự nguyện đóng góp;

- Được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác;

- Được tham gia Hội Người cao tuổi Việt Nam theo quy định của Điều lệ Hội;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Người cao tuổi có các nghĩa vụ sau đây:

- Nêu gương sáng về phẩm chất đạo đức, lối sống mẫu mực; giáo dục thế hệ trẻ giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc; gương mẫu chấp hành và vận động gia đình, cộng đồng chấp

hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

- Truyền đạt kinh nghiệm quý cho thế hệ sau;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 126: *Nhà nước có chính sách gì đối với người cao tuổi?***

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 4 Luật Người cao tuổi được thông qua ngày 23-11-2009 thì Nhà nước có các chính sách sau đây đối với người cao tuổi:

- Bố trí ngân sách hằng năm phù hợp để thực hiện chính sách chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi.

- Bảo trợ xã hội đối với người cao tuổi theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Lồng ghép chính sách đối với người cao tuổi trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển ngành lão khoa đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cho người cao tuổi; đào tạo nhân viên chăm sóc người cao tuổi.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho người cao tuổi rèn luyện sức khỏe; tham gia học tập, hoạt động văn hoá, tinh thần; sống trong môi trường an toàn và được tôn trọng về nhân phẩm; phát huy vai trò người cao tuổi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Khuyến khích, hỗ trợ cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tuyên truyền, giáo dục ý thức kính

trọng, biết ơn người cao tuổi, chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi.

- Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi.

- Xử lý nghiêm minh cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu hỏi 127: Theo quy định của Luật Người cao tuổi thì hành vi nào bị nghiêm cấm?**

**Trả lời:**

Các hành vi sau đây bị nghiêm cấm:

- Lãng mạ, ngược đãi, xúc phạm, hành hạ, phân biệt đối xử đối với người cao tuổi.

- Xâm phạm, cản trở người cao tuổi thực hiện quyền về hôn nhân, quyền về sở hữu tài sản và các quyền hợp pháp khác.

- Không thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng người cao tuổi.

- Lợi dụng việc chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi để vụ lợi.

- Ép buộc người cao tuổi lao động hoặc làm những việc trái với quy định của pháp luật.

- Ép buộc, kích động, xúi giục, giúp người khác thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đối với người cao tuổi.

- Trả thù, đe dọa người giúp đỡ người cao tuổi, người phát hiện, báo tin ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật đối với người cao tuổi.

**Câu hỏi 128: *Phụng dưỡng người cao tuổi được hiểu như thế nào? Ai có nghĩa vụ phụng dưỡng người cao tuổi?***

**Trả lời:**

Phụng dưỡng người cao tuổi là chăm sóc đời sống tinh thần, vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe và các nhu cầu về vui chơi, giải trí, thông tin, giao tiếp, học tập của người cao tuổi.

Những người sau đây có nghĩa vụ phụng dưỡng người cao tuổi:

- Con của người cao tuổi.
- Cháu của người cao tuổi.
- Những người khác có nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể phải sắp xếp nơi ở phù hợp với điều kiện sức khỏe, tâm lý của người cao tuổi; chu cấp về kinh tế; thanh toán chi phí điều trị và chăm sóc y tế, động viên khi người cao tuổi ốm đau; mai táng khi người cao tuổi chết.

Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi phải cùng nhau hợp tác trong việc phụng dưỡng người cao tuổi.

**Câu hỏi 129: *Người cao tuổi thuộc đối tượng nào thì được hưởng chính sách bảo trợ xã hội và cụ thể gồm những chính sách gì?***

**Trả lời:**

Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp

sau đây thì được hưởng chính sách bảo trợ xã hội:

- Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng.

- Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc trường hợp là người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp xã hội hằng tháng.

Người cao tuổi được hưởng chính sách bảo trợ xã hội thì được hưởng bảo hiểm y tế, được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng và hỗ trợ chi phí mai táng khi chết.

**Câu hỏi 130: Việc chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 21 Luật Người cao tuổi thì việc chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi được thực hiện như sau:

- Người thọ 100 tuổi được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúc thọ và tặng quà.

- Người thọ 90 tuổi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chúc thọ và tặng quà.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối



hợp với Hội người cao tuổi tại địa phương, gia đình của người cao tuổi tổ chức mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 90, 95 và 100 tuổi trở lên vào một trong các ngày sau đây:

- + Ngày người cao tuổi Việt Nam;
- + Ngày Quốc tế người cao tuổi;
- + Tết Nguyên đán;
- + Sinh nhật của người cao tuổi.

Kinh phí thực hiện việc chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi do ngân sách nhà nước bảo đảm và nguồn đóng góp của xã hội.

## Mục 13

### BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH

**Câu hỏi 131:** *Xin cho biết bình đẳng giới là gì? Đối tượng nào phải thực hiện Luật Bình đẳng giới?*

**Trả lời:**

Luật Bình đẳng giới được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006.

Trong Luật này quy định rất rõ về bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

Các đối tượng sau đây có trách nhiệm thực hiện các quy định của Luật Bình đẳng giới:

- Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, gia đình và công dân Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân).

- Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, cá nhân nước ngoài cư trú tại Việt Nam.

**Câu hỏi 132: *Trong Luật Bình đẳng giới, hành vi nào bị nghiêm cấm?***

**Trả lời:**

Các hành vi bị nghiêm cấm trong Luật Bình đẳng giới bao gồm:

- Hành vi cản trở nam, nữ thực hiện bình đẳng giới.
- Hành vi phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức.
- Hành vi bạo lực trên cơ sở giới.
- Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 133: *Bình đẳng giới trong gia đình được quy định cụ thể như thế nào?***

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 18 Luật Bình đẳng giới

thì bình đẳng giới trong gia đình được quy định cụ thể như sau:

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

- Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

- Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

**Câu hỏi 134: *Gia đình và công dân có trách nhiệm gì để thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới?***

**Trả lời:**

Để thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới, Điều 33 Luật Bình đẳng giới quy định trách nhiệm của gia đình như sau:

- Tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đẳng giới.

- Giáo dục các thành viên có trách nhiệm chia sẻ và phân công hợp lý công việc gia đình.

- Chăm sóc sức khoẻ sinh sản và tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện làm mẹ an toàn.

- Đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác.

Bên cạnh trách nhiệm của gia đình cũng đòi hỏi cả nam giới và phụ nữ cần phải nỗ lực, do đó Điều 34 Luật Bình đẳng giới quy định về trách nhiệm của công dân nam, nữ như sau:

- Học tập nâng cao hiểu biết, nhận thức về giới và bình đẳng giới.

- Thực hiện và hướng dẫn người khác thực hiện các hành vi đúng mực về bình đẳng giới.

- Phê phán, ngăn chặn các hành vi phân biệt đối xử về giới.

- Giám sát việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới của cộng đồng, của cơ quan, tổ chức và công dân.

**Câu hỏi 135: *Hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình bao gồm những hành vi nào?***

**Trả lời:**

- Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

- Không cho phép hoặc cản trở thành viên

trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới.

- Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.

- Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính.

- Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định.

## Mục 14

### PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

**Câu hỏi 136:** *Bạo lực gia đình là gì? Các hành vi bạo lực gia đình bao gồm những hành vi nào?*

#### **Trả lời:**

Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Những hành vi sau đây bị coi là hành vi bạo lực gia đình:

- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng.

- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng.

- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau.

- Cưỡng ép quan hệ tình dục.

- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

- Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình.

- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính.

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

**Câu hỏi 137: Luật Phòng, chống bạo lực gia đình quy định như thế nào về tư vấn về gia đình ở cơ sở? Tư vấn về gia đình ở cơ sở tập trung vào đối tượng nào? Ai có trách nhiệm thực hiện tư vấn về gia đình ở cơ sở?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 16 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình thì việc tư vấn về gia đình ở cơ sở bao gồm các nội dung sau:

- Cung cấp thông tin, kiến thức, pháp luật về hôn nhân, gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình.

- Hướng dẫn kỹ năng ứng xử trong gia đình; kỹ năng ứng xử khi có mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình.

Việc tư vấn về gia đình ở cơ sở tập trung vào các đối tượng sau đây:

- Người có hành vi bạo lực gia đình.
- Nạn nhân bạo lực gia đình.
- Người nghiện rượu, ma túy, đánh bạc.
- Người chuẩn bị kết hôn.

Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức thành viên hướng dẫn, tạo điều kiện cho hoạt động tư vấn về gia đình ở cơ sở.

**Câu hỏi 138: *Thế nào là vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình?***

**Trả lời:**

Vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình là hành vi bạo lực gia đình và các hành vi khác do tổ chức, cá nhân thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

**Câu hỏi 139: *Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình bị xử phạt như thế nào?***

**Trả lời:**

Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong

lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình, cá nhân, tổ chức vi phạm bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền.

Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình có thể bị phạt tiền từ 100.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau:

- Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, Chứng chỉ hành nghề;
- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

**Câu hỏi 140:** *Tòa án khi giải quyết ly hôn đã phân xử vợ chồng tôi mỗi người nuôi một đứa con nhưng từ đó đến nay tôi rất ít khi được gặp con trai vì gia đình ông bà nội của cháu không cho gặp. Mỗi khi tôi đến thăm con, người trong gia đình nhà chồng mang cháu đi chơi hoặc nói dối tôi là cháu không có nhà. Tôi rất đau khổ vì nỗi nhớ con mà không được gặp con. Hành vi của gia đình chồng tôi có vi phạm pháp luật nào không và bị xử lý như thế nào?*

**Trả lời:**

Hành vi nêu trên đã vi phạm quy định pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình theo đó



hành vi ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa cha, mẹ và con bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng, trừ trường hợp cha mẹ bị hạn chế quyền chăm nom con theo quyết định của Tòa án.

**Câu hỏi 141:** *Hành vi bắt thành viên gia đình nhịn ăn, nhịn uống có phải là hành vi vi phạm pháp luật phòng, chống bạo lực gia đình không và bị xử lý như thế nào?*

**Trả lời:**

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP ngày 10-12-2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình thì hành vi bắt thành viên trong gia đình nhịn ăn, nhịn uống là hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình và bị xử phạt từ trên 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

**Câu hỏi 142:** *Hành vi trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn thì có bị coi là vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình không và bị xử lý như thế nào?*

**Trả lời:**

Hành vi trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn bị coi là vi phạm quy định về chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng và bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến

300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 110/2009/NĐ-CP ngày 10-12-2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình.

## **PHỤ LỤC**

### **I. CÁC VĂN BẢN VỀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ**

1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư số 04-NQ/HNTW, ngày 14-1-1993 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII về chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.
2. Chỉ thị số 50-CT/TW, ngày 6-3-1995 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII về chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.
3. Quyết định số 147/2000/QĐ-TTg, ngày 22-12-2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010.
4. Quyết định số 136/2000/QĐ-TTg, ngày 28-11-2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khoẻ sinh sản giai đoạn 2001-2010.
5. Chỉ thị số 10/2001/CT-TTg, ngày 4-5-2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010.

6. Thông báo kết luận của Ban Bí thư số 160-TB/TW, ngày 4-6-2008 về tình hình thực hiện chính sách Dân số và Kế hoạch hoá gia đình và một số giải pháp cấp bách.
7. Quy định số 94-QĐ/TW, ngày 15-10-2007 của Bộ Chính trị về xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm.
8. Lệnh số 01/2003/L-CTN, ngày 22-1-2003 của Chủ tịch nước công bố Pháp lệnh Dân số, số 06/2003/PL-UBTVQH11, ngày 9-1-2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
9. Nghị định số 12/2003/NĐ-CP, ngày 12-2-2003 của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học.
10. Nghị định số 104/2003/NĐ-CP, ngày 16-9-2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số.
11. Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg, ngày 16-9-2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách di dân thực hiện quy hoạch, bố trí dân cư giai đoạn 2003-2010.
12. Pháp lệnh Dân số, số 06/2003/PL-UBTVQH11, ngày 9-1-2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
13. Pháp lệnh số 08/2008/UBTVQH12, ngày 27-12-2008 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XII sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số.
14. Nghị định số 114/2006/NĐ-CP, ngày 3-12-2006 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về dân số và trẻ em.

15. Luật Cư trú.
16. Thông tư số 07/2003/TT-BYT, ngày 28-5-2003 của Bộ Y tế hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2003/NĐ-CP ngày 12-3-2003 của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học.
17. Thông tư liên tịch số 32/2008/TTLT-BTC-BYT, ngày 17-4-2008 của Bộ Tài chính, Bộ Y tế về hướng dẫn chương trình mục tiêu quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2006-2010.
18. Nghị định số 20/2010/NĐ-CP, ngày 8-3-2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số.

## II. CÁC VĂN BẢN VỀ XÂY DỰNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM

1. Luật Hôn nhân và Gia đình 2000.
2. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
3. Luật Người cao tuổi 2009.
4. Luật Bình đẳng giới 2006.
5. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2007.
6. Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 9-6-2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình.
7. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP, ngày 23-12-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định

của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

8. Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3-10-2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.
9. Nghị định số 32/2002/NĐ-CP, ngày 27-3-2002 của Chính phủ quy định áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình đối với các dân tộc thiểu số.
10. Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 3-1-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình.
11. Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP, ngày 14-7-2003 của Bộ Tư pháp về việc tiếp tục đăng ký kết hôn cho các trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 3-1-1987 đến ngày 1-1-2001.
12. Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP, ngày 16-4-2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình.
13. Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.
14. Nghị định số 68/2002/NĐ-CP, ngày 10-7-2002

của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

15. Nghị định số 69/2006/NĐ-CP, ngày 21-7-2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP, ngày 10-7-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.
16. Nghị định số 70/2008/NĐ-CP, ngày 4-6-2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới.
17. Nghị định số 48/2009/NĐ-CP, ngày 19-5-2009 của Chính phủ quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới.
18. Nghị định số 55/2009/NĐ-CP, ngày 10-6-2009 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới.
19. Nghị định số 08/2009/NĐ-CP, ngày 4-2-2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.
20. Nghị định số 110/2009/NĐ-CP, ngày 11-12-2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình.

### III. MỘT SỐ CHIẾN LƯỢC, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2006-2010.
2. Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010.
3. Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2006-2010.
4. Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.
5. Chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân giai đoạn 2001-2010.
6. Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010.
7. Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2005-2010.



Chịu trách nhiệm xuất bản  
TS. NGUYỄN DUY HÙNG  
Chịu trách nhiệm nội dung  
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung:      BÙI THỊ HỒNG THÚY  
   ThS. NGUYỄN KIM NGÀ  
Trình bày bìa:              PHÙNG MINH TRANG  
Chế bản vi tính:          PHẠM NGUYỆT NGÀ  
Sửa bản in:      PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT  
Đọc sách mẫu:                              KIM NGÀ

# **NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT**

**24 Quang Trung - Hà Nội ĐT: 39422008 FAX: 84-4-39421881**  
**E-mail: [nxbctqg@hn.vnn.vn](mailto:nxbctqg@hn.vnn.vn) Website: [www.nxbctqg.org.vn](http://www.nxbctqg.org.vn)**

## **TÌM ĐỌC**

**Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**

**Ban Tổ chức**

**- CẨM NANG CÁN BỘ HỘI PHỤ NỮ CƠ SỞ**

**GS, TS. Trần Ngọc Đường**

**- QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN  
TRONG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI  
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TS. Nguyễn Thị Thọ**

**- XÂY DỰNG ĐẠO ĐỨC GIA ĐÌNH  
Ở NƯỚC TA HẸN NA**